

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B 3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Đường Giáp Hải, Xã Trung Lập Hạ,

Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Website: www.berubco.com.vn

Email: berubco@berubco.com.vn

Tel: (84.8) 3790 7619 – 3790 8068 - Fax: (84.8) 3790 7461



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2013



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính thưa Quý vị cổ đông, các Nhà đầu tư và Quý vị Đối tác,

Năm 2013 vừa qua là một năm mà nền kinh tế Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã có những chuyển biến tích cực. Tăng trưởng GDP năm 2013 đạt 5,42%, cao hơn so với mức tăng 5,25% của năm 2012, lạm phát được kiểm chế ở mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây, cán cân thương mại được cân bằng. Song, tăng trưởng vẫn còn ở mức thấp, kinh tế vĩ mô Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn và bất ổn, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi khó khăn khi bước vào năm 2014. Riêng đối với lĩnh vực sản xuất băng tải, Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành còn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt đến từ phía các sản phẩm Trung Quốc giá rẻ, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong bối cảnh đó của nền kinh tế, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và lãnh đạo các cấp cùng với toàn thể cán bộ công nhân viên đã không ngừng cố gắng, nỗ lực hết mình nhằm hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

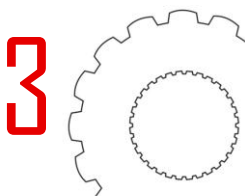
Bước sang năm 2014, nhận thức được những khó khăn và thách thức đặt ra phía trước. Công ty Cổ phần cao su Bến Thành sẽ tiếp tục phát huy các thành quả đạt được trong năm 2013, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty, luôn đổi mới tư duy quản lý và tăng cường bồi dưỡng nguồn nhân lực, tiếp tục giữ vững vị thế dẫn đầu trên thị trường và duy trì truyền thống văn hóa doanh nghiệp.

Tôi xin thay mặt Hội đồng Quản trị, gửi lời cảm ơn chân thành và kính chúc sức khỏe, hạnh phúc với Quý vị Cổ đông, Khách hàng cùng toàn thể CB-CNV Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành.

Trân trọng kính chào,

Huyền Trung Trực

Chủ tịch HĐQT



NỘI DUNG



I. THÔNG TIN CHUNG 06

| | |
|------------------------------------|----|
| Thông tin khái quát | 07 |
| Quá trình hình thành và phát triển | 08 |
| Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 11 |
| Thông tin mô hình quản trị | 14 |
| Định hướng phát triển | 16 |
| Rủi ro – Quản trị rủi ro | 18 |

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 22

| | |
|---|----|
| Tình hình hoạt động SXKD | 24 |
| Tổ chức và nhân sự | 26 |
| Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án | 32 |
| Tình hình tài chính | 34 |
| Thông tin cổ đông | 38 |



III. BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC 40

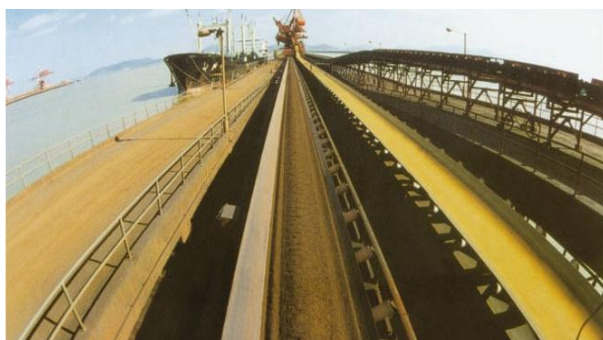
| | |
|--|----|
| Đánh giá kết quả SXKD | 41 |
| Tình hình tài chính | 44 |
| Những cải tiến trong năm | 46 |
| Kế hoạch phát triển tương lai | 47 |
| Giải trình của BGD về ý kiến Kiểm toán | 51 |

IV. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 52

Đánh giá về các mặt hoạt động 53
của Công ty

Đánh giá về hoạt động của BGD 54

Kế hoạch và định hướng của HĐQT 55



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY 56

Hội đồng Quản trị 57

Ban Kiểm soát 62

Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS 64

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 66

Ý kiến kiểm toán 67

Báo cáo tài chính được kiểm toán 69



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
4. Thông tin mô hình quản trị
5. Định hướng phát triển
6. Rủi ro – Quản trị rủi ro





1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT ►

Tên giao dịch

Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành

Tên Tiếng Anh

Ben Thanh Rubber Joint Stock Company

Tên viết tắt

BERUBCO

Giấy CNĐKDN số

0301150295

Vốn điều lệ

123.749.970.000 VND

Một trăm hai mươi ba tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

123.749.970.000 VND

Một trăm hai mươi ba tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng

Trụ sở chính

Lô B 3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Đường Giáp Hải, Xã Trung Lập Hạ, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại

(84.8) 3790 7619 – 3790 8068

Số fax

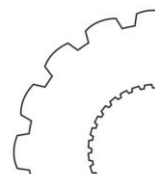
(84.8) 3790 7461

Email

berubco@berubco.com.vn

Website

www.berubco.com.vn



2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1976

Là Xí Nghiệp Cao Su Giải Phóng trực thuộc Sở Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

1994

Đổi tên thành Công Ty Cao Su Bến Thành chuyên sản xuất các sản phẩm chi tiết từ cao su cung cấp cho nhà máy sản xuất của các ngành công nghiệp.

1998

Di dời về khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi rộng 2 hecta và đầu tư mới toàn bộ thiết bị sản xuất hiện đại.

2007

Đổi tên thành Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành (BERUBCO) trực thuộc Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn.

2008

Tăng vốn điều lệ lần đầu lên 75.000.000.000 đồng.



Nhãn hiệu BERUBCO được công nhận của Bộ Khoa Học và Công Nghệ - Cục Sở Hữu Trí Tuệ Việt Nam và đạt Tiêu Chuẩn Công Nghệ Nhật Bản JIS K6322, JIS K6323.

07/2010: BERUBCO phát hành cổ phiếu thường nâng Vốn điều lệ Công Ty lên 82.499.980.000 đồng.

2010

Cổ phiếu BERUBCO được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BRC.

2011

Tiến hành đầu tư dây chuyền sản xuất băng tải cao su lõi thép, có tính năng vượt trội so với băng tải lõi vải thông thường, dự án đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tham gia chương trình kích cầu đầu tư trên địa bàn thành phố, với mức hỗ trợ là 100% lãi suất vay của các tổ chức tín dụng.

2012

Công ty vinh hạnh đón nhận cờ thi đua của Tổng Liên đoàn Lao Động Việt Nam về thành tích hoạt động xuất sắc năm 2012, Bằng khen của Liên đoàn Lao động Thành Phố Hồ Chí Minh Công đoàn Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn về thành tích xuất sắc phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2009 - 2013.

Công ty phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tăng Vốn điều lệ lên 123.749.970.000 VND.

2013



2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ►

Những giải thưởng tiêu biểu

- Huân chương lao động Hạng 3 (1994, 2011)
- Hội chợ Quốc tế hàng Công nghiệp Việt Nam (2002)
- Huy chương vàng dây courroie, băng tải (2004, 2008)
- Huy chương vàng Hội chợ công nghiệp Quốc tế 2006
- Cúp vàng thương hiệu Công Nghiệp hàng đầu Việt Nam (2008)
- Cờ và bằng khen của UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2009)
- 02 cúp vàng giải thưởng quốc gia về thương hiệu hàng đầu Việt Nam
- 06 huy chương vàng tại hội chợ Quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam
- Thương hiệu băng tải số 1 tại Việt Nam
- Kỷ niệm chương vì sự nghiệp phát triển cao su

Các thành tích trong năm 2013

- Cờ thi đua của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về thành tích hoạt động xuất sắc năm 2012
- Cờ thi đua của Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh về thành tích hoạt động xuất sắc năm 2012
- Bằng khen của Liên đoàn Lao động Thành phố tặng Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành về thành tích xuất sắc trong tháng công nhân, lao động giỏi, lao động sáng tạo
- Bằng khen của Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh, Công đoàn Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn về thành tích xuất sắc phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2009-2013
- Giấy khen của Công đoàn Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn tặng Công đoàn Công ty về thành tích hoạt động trong tháng công nhân lần thứ 5 năm 2013
- Nhận cờ và bằng khen của UBND Thành phố Hồ Chí Minh 5 năm 2009-2013



3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH ▶

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su như băng tải, dây courroie, dây truyền bản, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc;
- Xây dựng công trình dân dụng; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;

Kinh doanh lẻ hành nội địa; Kinh doanh nhà hàng khách sạn(không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh nhà.



3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH ▶

Địa bàn kinh doanh

Thị trường nội địa: BERUBCO độc quyền kinh doanh băng tải lõi thép tại Việt Nam

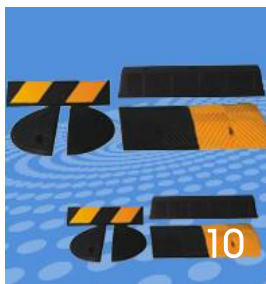
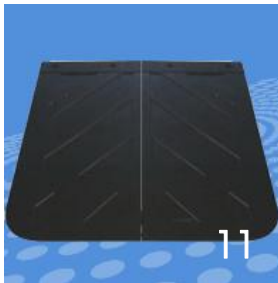
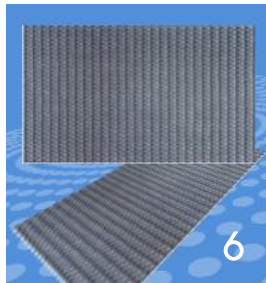
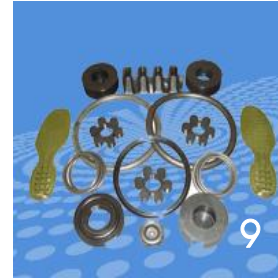
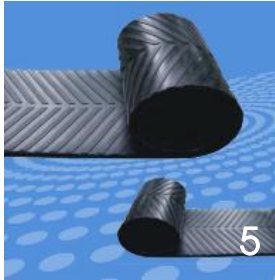
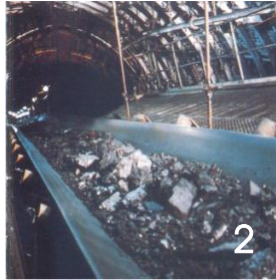
Thị trường xuất khẩu:

- Châu Á: Campuchia, Singapore, Malaysia, Trung Quốc, Indonesia, Ả rập
- Châu Âu: Ai Cập
- Châu Mỹ: Mỹ, Mexico



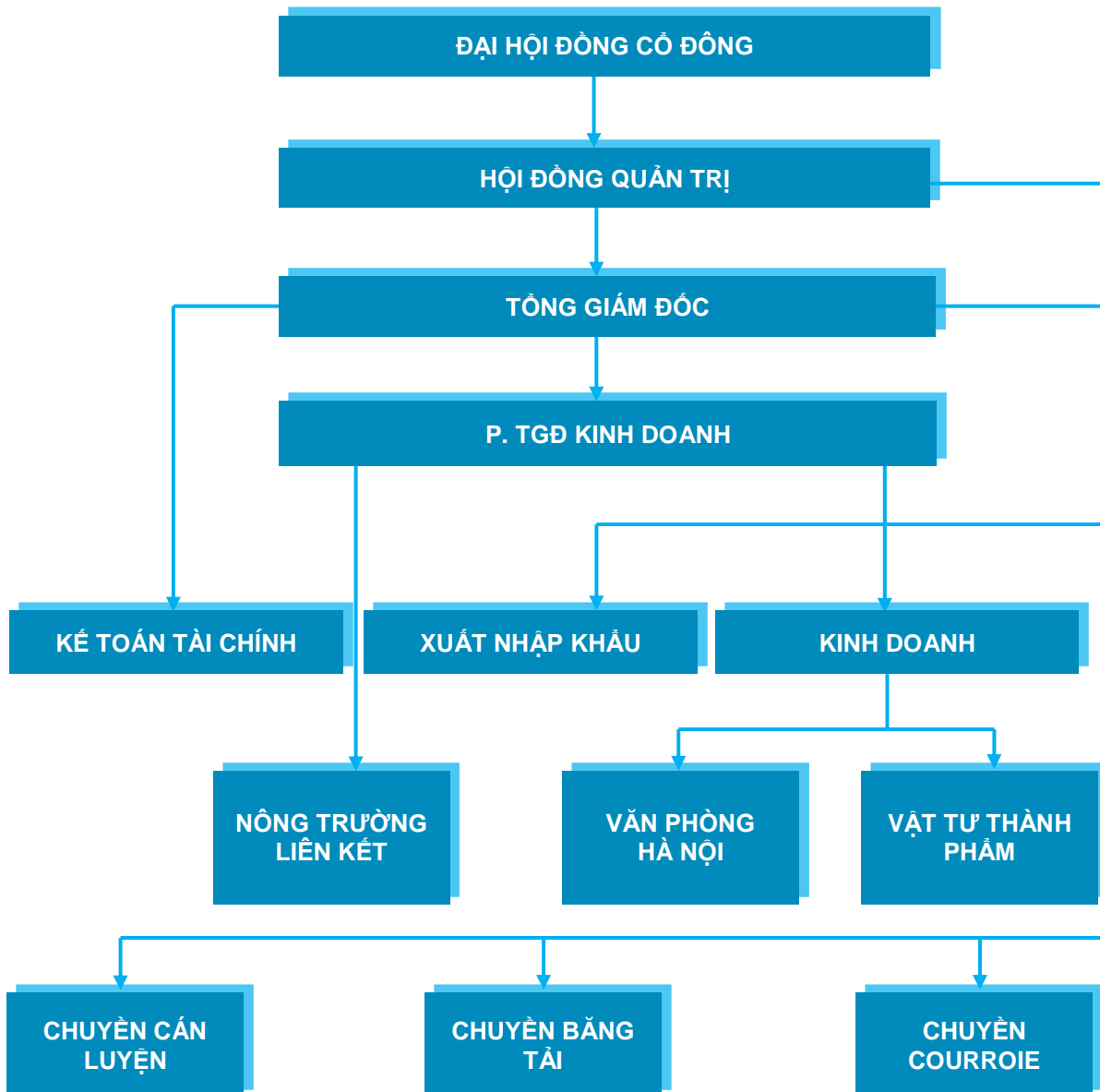
Sản phẩm tiêu biểu

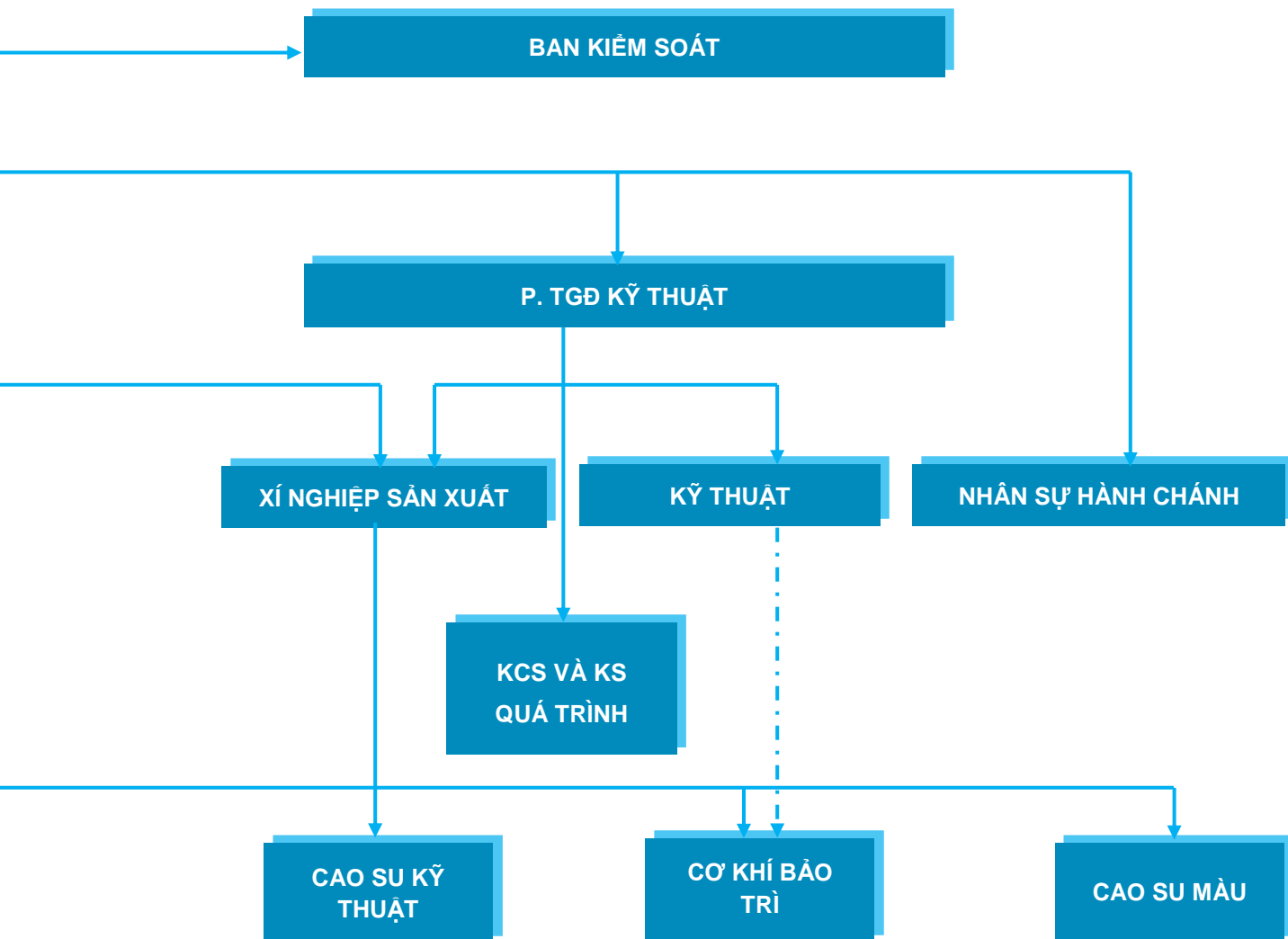
1. Băng tải thông dụng
2. Băng tải chịu nhiệt
3. Băng tải chịu dầu
4. Băng tải kháng bất lửa
5. Băng tải gân
6. Băng tải nhám
7. Băng tải tai bò
8. Dây courroie loại thông dụng
9. Phụ tùng cao su
10. Sản phẩm cao su giao thông
11. Tấm chắn bùn xe tải



4. THÔNG TIN MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Sơ đồ tổ chức





Công ty liên doanh

Nông trường cao su Phước Minh

- Địa chỉ: Xã Phước Ninh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng cây cao su
- Vốn điều lệ: 520.493.332 VND
- Vốn góp của BERUBCO: 260.246.666 VND
- Tỷ lệ sở hữu: 50%

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ►

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh;
- Giữ vững và phát triển thị trường trong nước, phấn đấu đến năm 2020 sẽ là nhà sản xuất bằng tải cao su lớn nhất và đa dạng nhất Việt Nam; phát triển sang thị trường Thế giới, tích cực quan hệ với các đối tác nước ngoài để đầu tư phát triển;
- Cải tiến chất lượng sản phẩm, chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh doanh theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm có yêu cầu kỹ thuật cao, chất lượng tốt. Qua đó, nâng cao uy tín, vị thế Công ty so với các doanh nghiệp cùng ngành, phát triển thương hiệu BERUBCO, tối đa hóa lợi nhuận của Công ty và cổ đông;
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn, chuyên nghiệp, tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho người lao động. Đồng thời, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Chú trọng đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại, mở rộng quy mô sản xuất để đón đầu xu hướng phát triển của các ngành sản xuất công nghiệp tương lai;
- Đầu tư nghiên cứu các sản phẩm mới, nâng cao tiêu chuẩn đánh giá chất lượng để luôn đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của khách hàng trong và ngoài nước;
- Chủ động trong công tác thăm dò thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu đến với các đối tượng khác hàng trong và ngoài nước; tiếp tục khai thác thị trường trong nước, đồng thời từng bước xâm nhập thị trường nước ngoài tìm kiếm các khách hàng tiềm năng.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Song song với các mục tiêu định hướng trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, Công ty cũng rất quan tâm đến các hoạt động vì cộng đồng và xã hội. Điển hình trong năm 2013, Công ty đã có các hoạt động xã hội sau:

- Hỗ trợ xây dựng 01 mái ấm công đoàn trị giá 30 triệu đồng cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn tại ấp Tân Tiến Huyện Củ Chi;
- Tổ chức thăm hỏi 02 gia đình chính sách tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi 1.500.000 đồng;
- Ủng hộ quỹ “Vi người nghèo” 7.000.000 đồng;
- Ủng hộ quỹ lũ lụt 6.000.000 đồng;
- Hỗ trợ tiền tàu xe cho công nhân ở ngoài Thành phố về quê ăn Tết là 20.000.000 đồng;
- Khen thưởng học sinh giỏi, học bổng Nguyễn Đức Cảnh chăm lo cho các cháu thiếu nhi tại đơn vị 17.000.000 đồng;
- Thăm hỏi 15 công nhân có tham gia quân đội nhân ngày 22/12/2013 số tiền 3.000.000 đồng;
- Phát quà cho các em thiếu nhi nhân dịp Quốc tế thiếu nhi và Tết trung thu. Tổ chức “Đêm hội trăng rằm” lần thứ II, chủ đề “Trung thu gắn kết ước mơ” cho các cháu thiếu nhi với kinh phí 4,1 triệu đồng;
- Thực hiện công tác chăm lo, đền ơn đáp nghĩa tại địa phương, phối hợp với Công đoàn Công ty và Đoàn Thanh niên xã Trung Lập Hạ tổ chức thăm hỏi 02 gia đình chính sách ở Ấp Trảng Lắm và Xóm Mới, xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi 02 lần trong năm vào ngày thương binh liệt sĩ 27/07 và Tết Nguyên đán năm 2012 với kinh phí thực hiện là 2,5 triệu đồng được quyên góp từ quỹ Thanh niên Công ty;
- Vận động đóng góp quỹ “Vi Trường Sa thân yêu” với tổng số tiền là 6,5 triệu đồng;
- Cam kết không vi phạm an toàn giao thông, thực hiện treo băng rôn tuyên truyền năm an toàn giao thông;
- Tham gia hiến máu tình nguyện do Đoàn cấp trên phát động với tổng số lượng là 1,05 lít máu.

6. RỦI RO - QUẢN TRỊ RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Năm 2013 nền kinh tế Việt Nam đã có sự hồi phục nhất định so với cùng kỳ. GDP cả năm đạt 5,42%, cao hơn mức 5,25% của năm 2012. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước đạt 264,26 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2012, trong đó: xuất khẩu đạt 132,135 tỷ USD, tăng 15,4% và nhập khẩu đạt 132,125 tỷ USD, tăng 16,1%. Cán cân thanh toán quốc tế, lạm phát và các chính sách về tài chính, tiền tệ cũng được cải thiện dần trong năm 2013. Tuy nhiên, sự hồi phục này vẫn chưa chắc chắn khi vẫn còn tiềm ẩn những nguy cơ như đồng tiền nội tệ yếu, sức mua và lòng tin của người dân đối với thị trường còn thấp, số lượng doanh nghiệp phá sản và ngừng hoạt động tăng khiến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều trở ngại.

Đặc biệt, đối với thị trường băng tải công nghiệp, các doanh nghiệp vốn là khách hàng mục tiêu và tiềm năng trong thị trường này như Công ty sản xuất xi măng, thủy sản, chế biến lương thực thực phẩm, khai thác chế biến than...không có mức tăng trưởng đáng kể trong năm 2013. Do đó, nhu cầu sử dụng thêm các loại băng tải, phụ tùng công nghiệp không cao. Có thể thấy, những biến động của nền kinh tế Việt Nam nói chung, biến động

khu vực sản xuất công nghiệp nói riêng đều có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phương pháp quản trị: Công ty chủ trương bám sát tình hình tiêu thụ chung, sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng, không sản xuất tràn lan, giảm thiểu hàng tồn kho. Công ty duy trì mối quan hệ với các khách hàng cũ, đồng thời tổ chức công tác tiếp thị hiệu quả, quảng bá thương hiệu đến với khách hàng tiềm năng. Bên cạnh đó, BERUBCO quan tâm đến việc củng cố nguồn lực tài chính nội tại, thực hiện các chỉ tiêu tiết kiệm trong quy trình sản xuất và quản lý, cẩn trọng trong việc đánh giá các khoản nợ phải thu, luôn đảm bảo dòng tiền phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

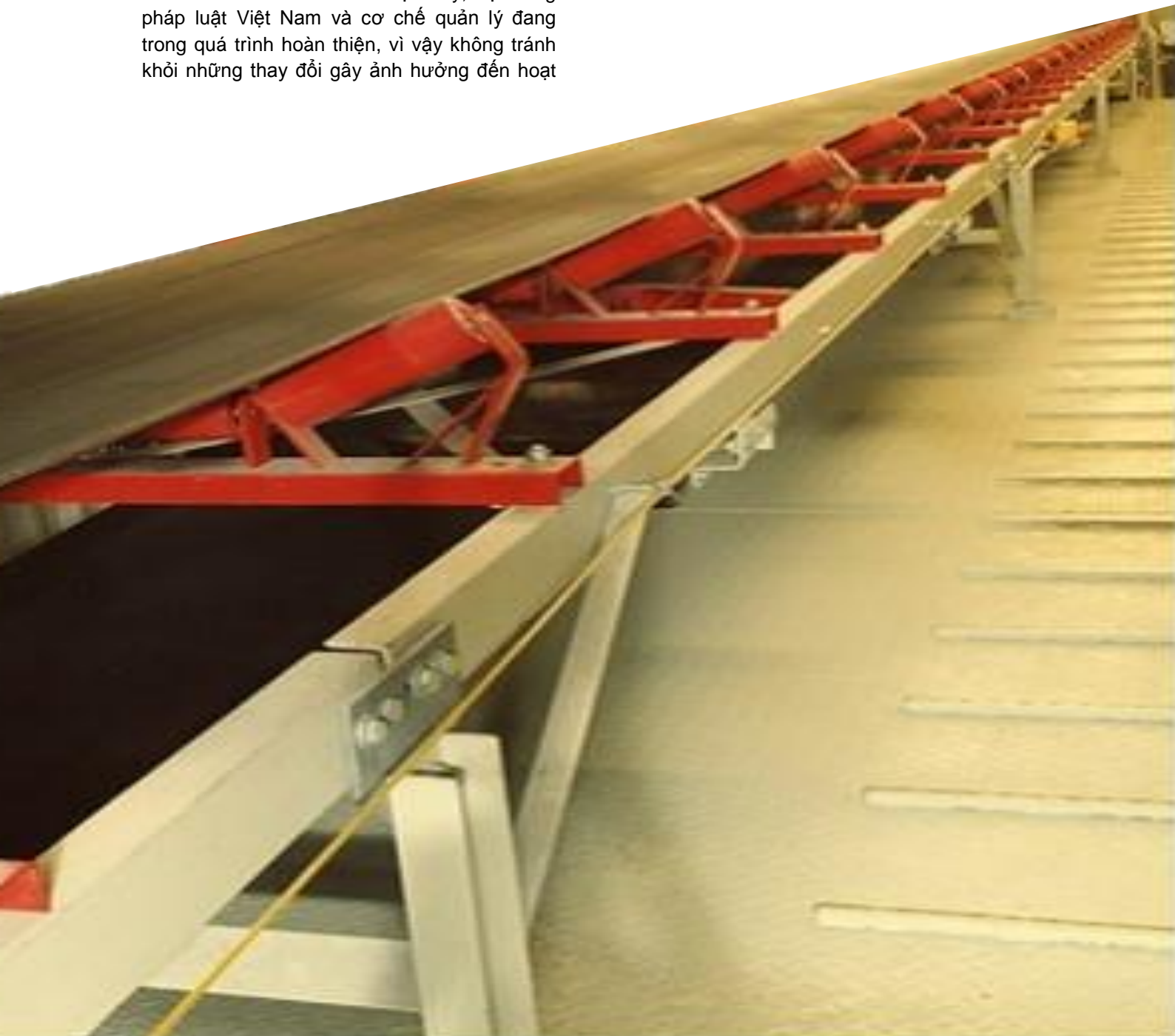


Rủi ro luật pháp

BERUBCO là một Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, những hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế...và các văn bản pháp luật khác. Bên cạnh đó, nguyên liệu sản xuất chính của BERUBCO là mủ cao su. Đây là một trong những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, do đó, Công ty đồng thời chịu sự chi phối rất lớn từ những qui định, chính sách của Nhà nước liên quan đến các lĩnh vực trồng, khai thác và chế biến cao su. Hiện nay, hệ thống pháp luật Việt Nam và cơ chế quản lý đang trong quá trình hoàn thiện, vì vậy không tránh khỏi những thay đổi gây ảnh hưởng đến hoạt

động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phương pháp quản trị: Điều này đòi hỏi Công ty luôn phải chủ động trong công tác nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các quy định pháp lý hiện hành để vận dụng phù hợp, hạn chế những rủi ro có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.



6. RỦI RO – QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro giá nguyên liệu đầu vào

Cao su thiên nhiên chiếm 70% nguyên liệu đầu vào của BERUBCO, còn lại là cao su tổng hợp và các nguyên liệu khác. Mặc dù BERUBCO có thể chủ động nguồn cung ứng cao su thiên nhiên từ các doanh nghiệp trong nước, nhưng giá cao su thiên nhiên vẫn chịu sự ảnh hưởng rất lớn từ biến động giá cao su thiên nhiên trên Thế giới. Bên cạnh đó, cao su tổng hợp, một nguyên liệu quan trọng khác trong quy trình sản xuất của BERUBCO, phải nhập khẩu hoàn toàn từ nước ngoài, và giá cả chịu ảnh hưởng trực tiếp từ biến động giá dầu Thế giới, nên giá vốn hàng bán của công ty dễ dàng bị tác động. Vì vậy, lợi nhuận kinh doanh của BERUBCO luôn đứng trước nguy cơ do biến động tăng chi phí.

Phương pháp quản trị: Công ty luôn chú trọng việc duy trì mối quan hệ lâu dài với các nhà cung cấp cao su thiên nhiên cũng như các nguồn nguyên liệu khác để có được nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý. Để có thể chủ động trong nguồn nguyên liệu đầu vào, Công ty đã liên kết với Công ty TNHH MTV Cao Su 30/4 Tây Ninh thành lập Nông trường cao su Phước Minh với tổng diện tích 100 hecta mỗi năm sản xuất được gần 200 tấn mủ qui khô, đáp ứng 30% - 40% nhu cầu nguyên liệu cho BERUBCO. Công ty cũng liên kết với các Công ty thuộc tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam và một số nhà cung cấp khác để luôn đảm bảo nguồn nguyên liệu cho sản xuất.

Rủi ro tỷ giá

Nguyên liệu cao su tổng hợp được nhập khẩu hoàn toàn từ nước ngoài. Do đó, chi phí sản xuất của Công ty chịu sự tác động không nhỏ từ biến động tỷ giá ngoại tệ. Bên cạnh đó, mục tiêu phát triển của Công ty đến năm 2015 là kim ngạch xuất khẩu đạt 2 triệu USD. Với mục tiêu này, những biến động về tỷ giá ngoại tệ có ảnh hưởng rất yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phương pháp quản trị: Công ty luôn chủ động trong công tác kiểm soát tài chính, cân đối các khoản dư nợ vay giữa đồng nội tệ và ngoại tệ nhằm tối thiểu chi phí lãi vay mà vẫn đảm bảo đủ nguồn tiền ngoại tệ chi trả cho nhà cung cấp nước ngoài.

Rủi ro cạnh tranh

Cao su Bến Thành là thương hiệu sản xuất băng tải uy tín, và là một trong hai nhà máy lớn sản xuất băng tải tại Việt Nam. Các sản phẩm của Công ty chiếm 30-40% thị trường ngành, chiếm thị phần lớn nhất trong nước. Tuy nhiên năng suất của nhà máy hiện tại vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng nội địa. Bên cạnh đó, sự xuất hiện tràn lan của các sản phẩm băng tải giá rẻ, chất lượng không ổn định xuất xứ Trung Quốc gây sức ép về giá lên các mặt hàng trong nước.

Phương pháp quản trị: Công ty tập trung đầu tư, mở rộng qui mô và phát triển theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong nước, và mở rộng sang thị trường xuất khẩu. Công ty chú trọng công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm nhằm tạo sản phẩm chất lượng ngày càng ổn định, giá thành hợp lý, đưa sản phẩm đến với khách hàng nội địa và nước ngoài. Cụ thể trong năm 2012, Công ty đã nhiều lần điều chỉnh chỉ tiêu kỹ thuật sản phẩm, đáp ứng yêu cầu khắt khe về chất lượng của các khách hàng Mỹ và Châu Âu. Sang năm 2013, Công ty đã đầu tư lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất băng tải thép công nghệ cao, phục vụ cho các ngành khai thác chế biến công nghiệp nặng, dự kiến hoàn thành vào Q1/2014.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong năm 2013 vào khoảng 9-13% là tín hiệu vô cùng đáng mừng cho các doanh nghiệp, nhưng không phải tất cả các doanh nghiệp đều đáp ứng đủ yêu cầu của Ngân hàng. Do đó, Công ty vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay lãi suất thấp.

Phương pháp quản trị: Để có thể chủ động trong công tác dự phòng rủi ro lãi suất, Công ty đã tích cực tìm kiếm các nguồn vay với lãi suất ưu đãi, tăng cường thu hồi các khoản phải thu để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty chú trọng thanh toán các khoản nợ đúng hạn, không có nợ quá hạn, đảm bảo uy tín đối với phía ngân hàng, tổ chức tín dụng và các bên cho vay.



Rủi ro khác

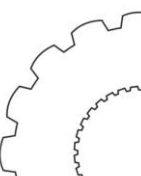
Các rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn...nếu xảy ra sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản. Đây là những rủi ro không thể loại trừ nhưng có thể giảm thiểu.

Phương pháp quản trị: Công ty thường xuyên nắm bắt kịp thời thông tin và tuân thủ các nguyên tắc phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động...đồng thời lên kế hoạch điều hành công việc một cách tối ưu, thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản.

Rủi ro dự án mới

Hiện tại, Công ty đã đầu tư lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất băng tải lõi thép công nghệ cao chuyên phục vụ ngành công nghiệp nặng, dự kiến hoàn thành vào Q1/2014. Sau khi dây chuyền được đưa vào hoạt động, BERUBCO sẽ là Công ty đầu tiên trong cả nước sản xuất sản phẩm này. Tuy nhiên, theo nhận định của Ban điều hành, trong thời gian đầu đưa vào hoạt động, các chi phí về khấu hao, nhân công, dự phòng rủi ro, chi phí vận hành lắp đặt sẽ tăng cao. Trong khi đó, giai đoạn đầu sử dụng, dây chuyền chưa thể vận hành hết công suất, do đó kết quả kinh doanh của Công ty sẽ bị ảnh hưởng.

Phương pháp quản trị: Để giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra, công ty tăng cường công tác quản lý, giám sát dự án, thành lập tổ kỹ thuật chuyên môn nhằm đảm bảo tiến độ dự án, đảm bảo quy trình lắp đặt được chính xác, đồng thời lên quy trình triển khai để có sự kết hợp chặt chẽ giữa các bộ phận, đảm bảo sản phẩm mới đưa ra thị trường thuận lợi.






Human resources technology in business





II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

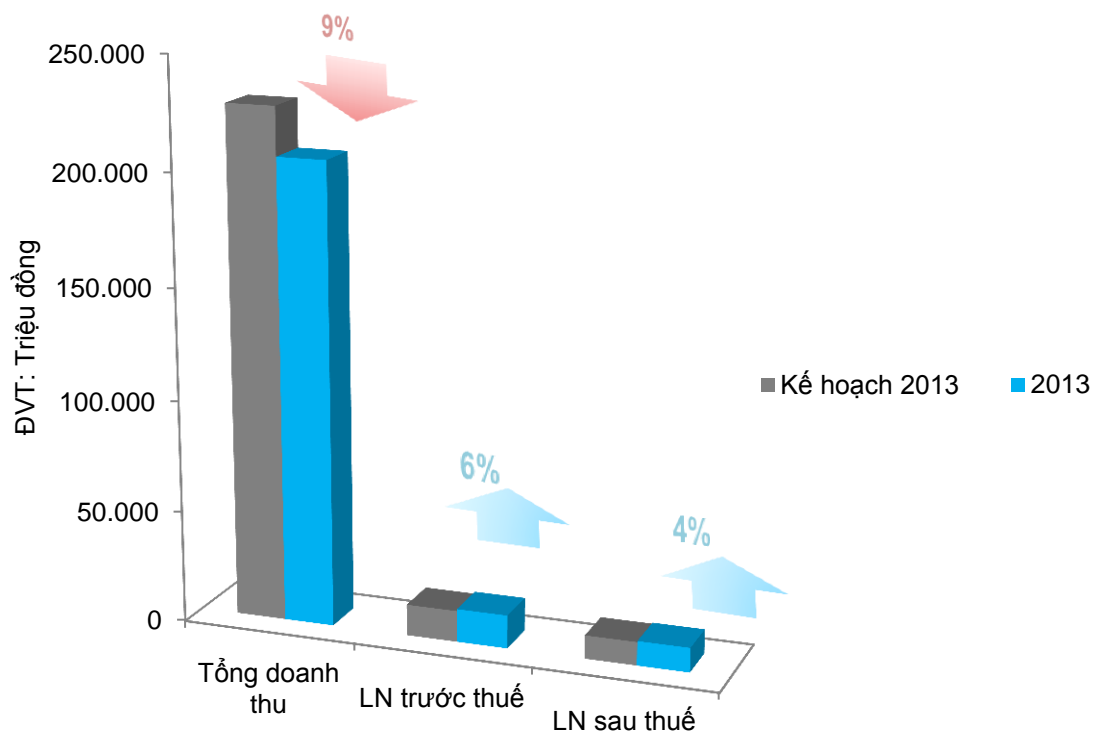
- 1. Tình hình hoạt động SXKD**
 - 2. Tổ chức và nhân sự**
 - 3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án**
 - 4. Tình hình tài chính**
 - 5. Cơ cấu cổ đông**
- 

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

| Chỉ tiêu | ĐVT | 2012 | 2013 | % tăng/ giảm so với 2012 | Kế hoạch 2013 | % TH/KH 2013 |
|--------------------|------------|---------|---------|--------------------------------|------------------|--------------------|
| Tổng Doanh thu | Triệu đồng | 198.813 | 206.423 | 3,83% | 228.000 | 91% |
| Doanh thu thuần | Triệu đồng | 191.885 | 203.561 | 6,08% | - | - |
| LN từ HĐKD | Triệu đồng | 16.839 | 15.077 | -10,46% | - | - |
| LN khác | Triệu đồng | 1.789 | -173 | -109,67% | - | - |
| LN trước thuế | Triệu đồng | 18.629 | 14.903 | -20,00% | 14.000 | 106% |
| LN sau thuế | Triệu đồng | 16.311 | 10.968 | -32,76% | 10.500 | 104% |
| Lãi cơ bản trên CP | Đồng | 1.977 | 1.227 | -37,94% | - | - |

Năm 2013, tổng doanh thu của BERUBCO đạt tương đương 206 tỷ đồng, tăng 3,83% so với năm 2012, đạt 91% chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong đó, doanh thu thuần của Công ty đạt xấp xỉ 204 tỷ đồng tăng 6,08% so với doanh thu thuần năm 2012, song các chỉ tiêu về lợi nhuận của Công ty so với năm 2012 lại cho thấy dấu hiệu suy giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm gia tăng đáng kể; có thể kể đến là chi phí giá vốn hàng bán năm 2013 tăng 3,6% so với năm 2012; chi phí tài chính tăng 18,4% và chi phí bán hàng tăng 33,3%.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, các khách hàng của Công ty không có dấu hiệu tăng trưởng, việc Công ty hoàn thành kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông đề ra là một kết quả đáng ghi nhận.



Thuận lợi

- Nhu cầu sử dụng các sản phẩm công nghiệp cao su tại thị trường Việt Nam là rất lớn.
- Các chính sách của Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Công ty. Tiêu biểu như chủ trương phát triển ngành công nghiệp cao su, chương trình vận động “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”, đặc biệt là chương trình kích cầu của Thành phố Hồ Chí Minh... Các chương trình này tạo cơ hội cho BERUBCO thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản phẩm với dự án dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép. Việc đầu tư dây chuyền kỹ thuật mới tạo cơ hội cho BERUBCO chiếm lĩnh thị trường băng tải còn bỏ ngõ.
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn và các cổ đông chiến lược luôn sát cánh, hỗ trợ tích cực cho Công ty.
- Công ty có mối quan hệ gắn bó với khách hàng, tạo được uy tín về chất lượng sản phẩm, công tác cung ứng, hậu mãi.
- Chất lượng sản phẩm của BERUBCO được quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.
- Đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, luôn được Công ty khuyến khích, tạo điều kiện nâng cao trình độ.
- Nội bộ Công ty đoàn kết, thống nhất vì mục tiêu xây dựng Công ty ngày càng vững mạnh.

Khó khăn

- Khách hàng chủ lực của Công ty là các doanh nghiệp ngành than và xi măng, đóng góp 70% tổng doanh thu sản phẩm của Công ty. Tuy nhiên, tốc độ phát triển của hai ngành nói trên khá chậm, gây không ít tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Công ty gặp trở ngại trong vấn đề tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm Công ty, đặc biệt là trong khâu xuất khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu đòi hỏi Công ty cung cấp với giá thành cạnh tranh tối đa trong khi các đối thủ Trung Quốc cung cấp các mặt hàng với giá thành thấp đã gây ra không ít khó khăn cho Công ty.



2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành



NGUYỄN VĂN THANH

Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT

Đã thôi giữ chức vụ TGD từ ngày 31/12/2013

Ngày tháng năm sinh : 02/08/1952
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cao học QTKD
Quá trình công tác :

- 1976-1977: NV Kế Toán P.Thống kê Tài chính giá cả - Sở Công Nghiệp TP.HCM
- 1977-1981: Phụ trách P. Kế Toán Công ty Nhựa cao su - TP Kế Toán Thống kê XNLH Cao Su
- 1981-1986: TP Kế Toán tại XNLH Công Nông Nghiệp Cao Su
- 1986-1992: Trưởng phòng Kế Toán tại LHXN Công Nghiệp Cao Su
- 1992-2001: P.TGD Công ty Công Nghiệp Cao Su RUBIMEX
- 2002-2007: Giám đốc Công ty Cao Su Bến Thành
- 2007 đến 31/12/2013: Tổng Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành

Số CP nắm giữ : 1.486.249 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ : 12%

- Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn: 1.484.940 cp (11,99% tổng số cổ phiếu)
- Cá nhân sở hữu: 1.309 cp (0.01% tổng số cp)



NGUYỄN BÁN

Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT

Đã thôi giữ chức vụ PTGD từ ngày 31/12/2013

Được bổ nhiệm giữ chức vụ TGD từ ngày 01/01/2014

Ngày tháng năm sinh : 20/02/1957
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Khoa Học
Quá trình công tác :

- 1978-1986: Phó Quản đốc XN Cao Su Tiến Bộ 1
- 1986-1993: Phó Giám đốc XN Cao Su Phú Lâm
- 1993-2007: Phó Giám đốc Công Ty Cao Su Bến Thành
- 2007 đến 31/12/2013: Phó Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành
- 01/01/2014 đến nay: Tổng Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành

Số CP nắm giữ : 1.002.638 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ : 8,11%

- Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn: 972.638 cp (7,87% tổng số cp)
- Cá nhân sở hữu: 30.000 cp (0.24% tổng số cp)



NGUYỄN TRẦN NGHIÊM VŨ

Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT

Ngày tháng năm sinh : 08/12/1967
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ Sư Thiết Kế Máy
Quá trình công tác :

- 1991-2002: Quản đốc xưởng đế giày tại Công ty Công Nghiệp Cao Su Rubimex
- 2002-2005: Phó Phòng Kỹ Thuật Công ty Cao Su Bến Thành
- 2006-2007: Trưởng phòng Kỹ Thuật Công ty Cao Su Bến Thành
- 2007 đến nay : Phó Tổng Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành

Số CP nắm giữ cá nhân : 16.698 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ : 0,13%



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Kế Toán Trưởng

Ngày tháng năm sinh : 29/11/1980
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác :

- 2002-2005: Kế toán tổng hợp tại DNTN In Hồng Phúc
- 2006-2007: Kế toán thanh toán tại Công ty Cao Su Bến Thành
- 2007 đến nay: Kế toán trưởng CTCP Cao Su Bến Thành

Số CP nắm giữ cá nhân : 1.050 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ : 0,01%





2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ ▶

Những thay đổi trong Ban Điều hành

- Ông Nguyễn Văn Thanh đã hoàn thành nhiệm vụ và kết thúc nhiệm kỳ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành vào ngày 31/12/2013.
- Ông Nguyễn Bán được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc điều hành, người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành từ ngày 01/01/2014.

Số lượng cán bộ, nhân viên

| STT | Tiêu chí | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) |
|-----------|------------------------------------|------------------|----------------|
| I | Theo loại hợp đồng lao động | 144 | 100,00% |
| 1 | Hợp đồng không thời hạn | 79 | 54,86% |
| 2 | Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm) | 1 | 0,70% |
| 3 | Hợp đồng xác định (1-3 năm) | 64 | 44,44% |
| II | Theo tính chất lao động | 144 | 100,00% |
| 1 | Trực tiếp sản xuất | 118 | 81,94% |
| 2 | Không trực tiếp sản xuất | 26 | 18,06% |

Thu nhập bình quân

| Năm | Đơn vị | Lương bình quân |
|------|------------------|-----------------|
| 2012 | đồng/người/tháng | 6.550.000 |
| 2013 | đồng/người/tháng | 6.700.000 |



THEO LOẠI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG



■ Hợp đồng không thời hạn

■ Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)

■ Hợp đồng xác định (1-3 năm)

THEO TÍNH CHẤT LAO ĐỘNG



■ Trực tiếp sản xuất

■ Không trực tiếp sản xuất





Chính sách nhân sự

Nhân sự là một trong những nguồn lực cốt lõi của doanh nghiệp. Năng lực của người lao động nâng cao đồng nghĩa với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được nâng cao. Hiểu được ý nghĩa quan trọng đó, BERUBCO luôn chủ trương xây dựng một quy chế mà ở đó người lao động có thể tìm thấy tiếng nói chung với Ban lãnh đạo, các cấp quản lý. BERUBCO đề cao tính công bằng và minh bạch trong các chế độ đãi ngộ và phúc lợi dành cho người lao động.

Chính sách tuyển dụng

Tùy theo từng vị trí cụ thể mà BERUBCO đề ra những tiêu chí tuyển dụng riêng. Nhìn chung, các ứng viên đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản, có trình độ chuyên môn, nhiệt tình, yêu nghề, có trách nhiệm, chủ động trong công việc và có tính sáng tạo. Đối với các vị trí cao hơn, các yêu cầu sẽ nghiêm ngặt hơn về trình độ chuyên môn cũng như các kỹ năng khác.

Chính sách đào tạo

Không những đảm bảo nguồn lực hiện tại mà còn tích lũy, chuẩn bị cho nguồn lực tương lai, Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch cán bộ cho các chức danh kế thừa. Từ năm 2008, Công ty định kỳ cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo

như Giám đốc điều hành chuyên nghiệp (CEO), Giám đốc tài chính (CFO), Giám đốc kinh doanh chuyên nghiệp (CCO), Giám đốc sản xuất chuyên nghiệp (PPD) do trường doanh nhân PACE huấn luyện. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ quản lý học tập nâng cao trình độ chuyên môn (từ cao đẳng lên đại học, từ đại học lên cao học) nhằm nâng cao trình độ quản lý chuyên môn đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.

Chính sách lương, thưởng

Công ty xây dựng quy chế tiền lương áp dụng thống nhất trên toàn Công ty. Quy chế lương đặt trong sự so sánh với các Công ty, đơn vị cùng ngành nghề trong nước và khu vực, chính sách lương của Công ty có thể nói là khá phù hợp và tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Quy

chế lương, thưởng hàng năm căn cứ trên những cơ sở cụ thể sau:

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, điều này tạo động lực cho toàn thể nhân viên phấn đấu vì lợi ích chung toàn Công ty.
- Tương quan với hiệu quả quản lý, năng lực chuyên môn và năng lực quản lý của đội ngũ CB-CNV nhằm thu hút thêm nguồn nhân lực có chất lượng cao cho Công ty đồng thời khuyến khích đội ngũ nhân viên tích cực nâng cao tay nghề và trình độ.
- Kết quả và hiệu quả làm việc cá nhân, tạo động lực cho người lao động hoàn thành tốt công việc, gia tăng giá trị doanh nghiệp.



- Hướng đến mục tiêu đảm bảo đời sống cho CB-CNV và tạo sự an tâm về mặt tinh thần để người lao động có thể yên tâm làm việc.

Chính sách thi đua, khen thưởng, phúc lợi

Mức trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm. Quỹ khen thưởng được sử dụng để thưởng trực tiếp cho các tập thể và cá nhân người lao động có thành tích xuất sắc, hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Quỹ phúc lợi được chi theo Thỏa ước Lao động tập thể với các chính sách khuyến khích, động viên người lao động gắn bó, tâm huyết với doanh nghiệp. Năm 2013, Công ty đã chi 160.900.000 đồng cho công tác chăm lo, cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức các công tác thi đua khen thưởng, công tác chăm lo, cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên cụ thể như sau:

- Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành đã tổ chức phát động các phong trào thi đua như: Phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo”, phong trào tiết kiệm, giữ gìn an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ; phong trào xung kích phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và phong trào thi đua “Vì người thợ” hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2013. Trong đó, chú trọng đến việc triển khai và thực hiện phong trào thi đua theo chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 23/7/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Định kỳ hàng năm, Công ty tổ chức Hội nghị người lao động, vận động người lao động tham gia tích cực vào các phong trào thi đua lao động chất lượng cao như: đợt thi đua “tháng công nhân”, “Lao động giỏi, lao động sáng tạo”, “Năng suất, chất lượng, hiệu quả” và đợt thi nước rút 75 ngày cuối năm

nhằm hoàn thành vượt mức kế hoạch năm.

- Trong năm 2013, vận động cán bộ công nhân viên tham gia phong trào khoa học và sáng kiến cải tiến kỹ thuật.
- Xây dựng 01 mái ấm Công đoàn trị giá 30 triệu đồng cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn tại ấp Tân Tiến Huyện Củ Chi.
- Hỗ trợ 20.000.000 đồng chi phí đi lại cho công nhân về quê ăn Tết.
- Tổ chức nghỉ mát cho người lao động hàng năm.
- Trang bị đồng phục, trang phục bảo hộ cho người lao động đầy đủ theo các điều khoản về an toàn lao động.
- Điều chỉnh tăng giá trị suất ăn, đảm bảo duy trì và tái tạo sức khỏe làm việc.



3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ►

Các khoản đầu tư lớn

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành trong năm 2013 chủ yếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Chỉ Sợi Cao Su, Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương và Công ty liên kết Nông trường Cao su Phước Minh. Với tổng mức đầu tư tại thời điểm 31/12/2013 là 14,66 tỷ VND. Từng khoản đầu tư cụ thể như sau:



CTCP Chỉ Sợi Cao Su

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND
- Vốn góp của BERUBCO: 6.000.000.000 VND
- Tỷ lệ sở hữu: 10%

Hiện tại Công ty Cổ phần Chỉ Sợi Cao Su đang trong bước đầu xây dựng nhà xưởng, trong năm 2013 chưa đưa nhà xưởng vào hoạt động nên hiệu quả đầu tư chưa có.

CTCP Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, dịch vụ nhà đất, tư vấn xây dựng, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng, thiết kế điện công trình
- Vốn điều lệ: 70.000.000.000 VND
- Vốn góp của BERUBCO: 8.400.000.000 VND
- Tỷ lệ sở hữu: 12%

BERUBCO bắt đầu đầu tư vào Công ty Cổ phần bất động sản Sài Gòn Đông Dương từ năm 2009, đến nay do tình hình địa ốc đóng băng nên CTCP Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương chậm triển khai các dự án nhà ở, nên hiệu quả đầu tư chưa có.





Nông trường cao su Phước Minh

- Là nông trường liên kết giữa BERUBCO và Công ty TNHH MTV Cao Su 30/4 Tây Ninh, với tổng diện tích 100 hecta, cao su tại nông trường đang trong độ tuổi khai thác, mỗi năm sản xuất được gần 200 tấn mủ qui khô, đáp ứng 30% - 40% nhu cầu nguyên liệu của BERUBCO.
- Vốn điều lệ: 520.493.332 VND
- Vốn góp của BERUBCO: 260.246.666 VND
- Tỷ lệ sở hữu: 50%

Năm 2013, giá mủ cao su nguyên liệu thấp, nông trường liên kết của công ty có diện tích nhỏ, các loại chi phí không thể tiết giảm nhiều

Tình hình thực hiện dự án

Dự án đầu tư thiết bị sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép (sản xuất sản phẩm thay thế hàng ngoại nhập). Đây là dự án được duyệt nằm trong chương trình hỗ trợ kích cầu của Thành phố Hồ Chí Minh, với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay tại Ngân hàng.

Dự án có tổng vốn đầu tư 135.364.000.000 VND trong đó vốn vay là 87.400.000.000 VND, vốn tự có 47.964.000.000 VND. Địa điểm thực hiện tại KCN Tây Bắc, Củ Chi. Thời gian thực hiện: từ năm 2012 - Q1/2014

Trong quá trình thực hiện dự án, công ty đã gặp các khó khăn, thuận lợi sau:

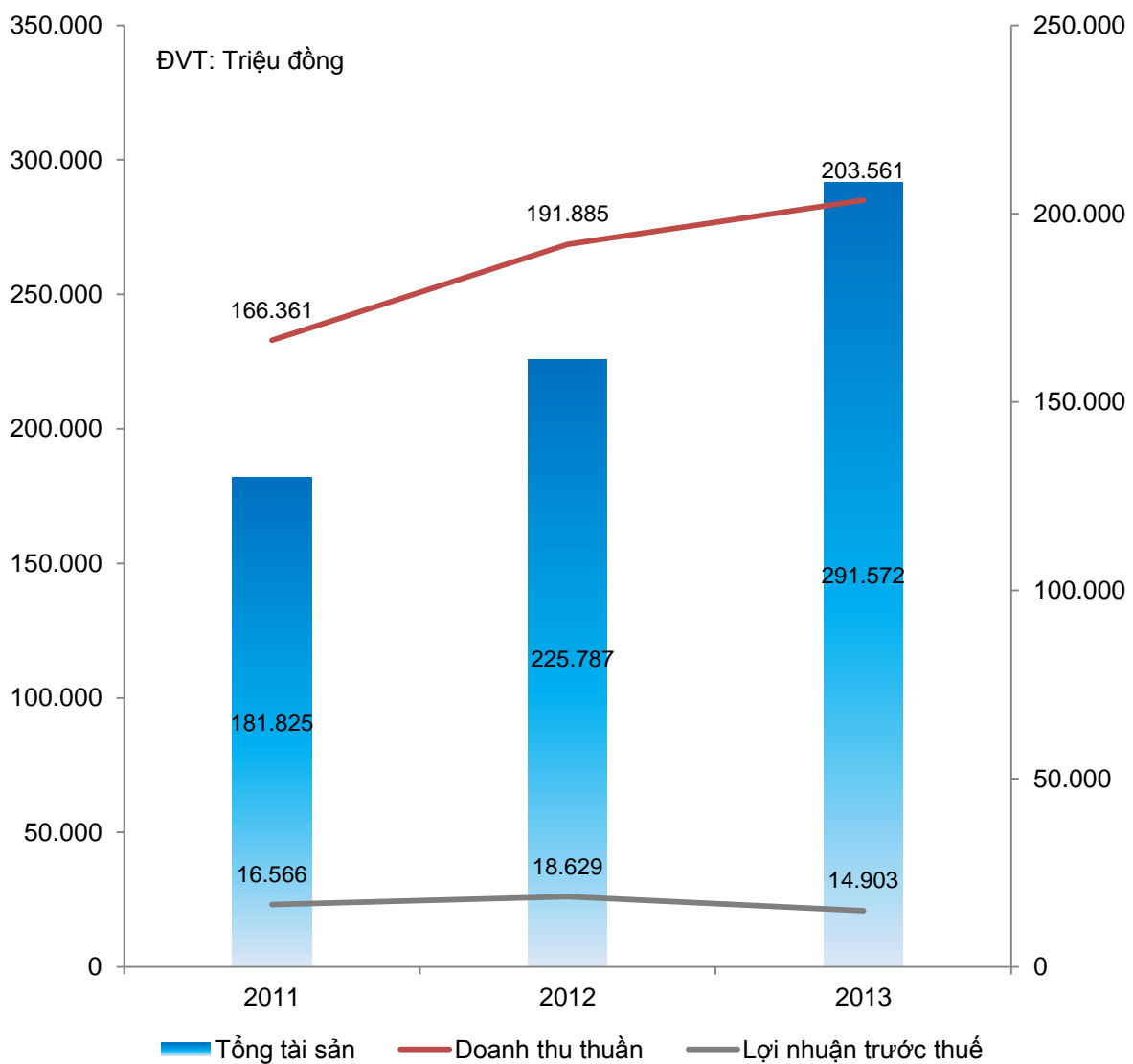
- *Thuận lợi:* Dự án được xét duyệt hỗ trợ 100% lãi vay trong chương trình kích cầu của Thành phố Hồ Chí Minh, dự án được sự quan tâm hỗ trợ và giúp đỡ của các thành viên HĐQT, các cổ đông lớn, vì vậy hiệu quả của dự án rất tốt.
- *Khó khăn:* Dự án nằm trong chương trình kích cầu của Thành phố Hồ Chí Minh, đây là thuận lợi mà cũng là khó khăn không nhỏ, vì dự án phải được triển khai đúng theo luật đầu tư của Nhà nước nên một số tiến trình thực hiện có chậm so với kế hoạch.



4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | ĐVT | 2012 | 2013 | % tăng/giảm so với 2012 |
|----------------------|------------|---------|---------|-------------------------|
| Tổng tài sản | Triệu đồng | 225.787 | 291.572 | 29,14% |
| Doanh thu thuần | Triệu đồng | 191.885 | 203.561 | 6,08% |
| Lợi nhuận từ HĐKD | Triệu đồng | 16.839 | 15.077 | -10,46% |
| Lợi nhuận khác | Triệu đồng | 1.789 | -173 | -109,67% |
| Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 18.629 | 14.903 | -20,00% |
| Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 16.311 | 10.968 | -32,76% |



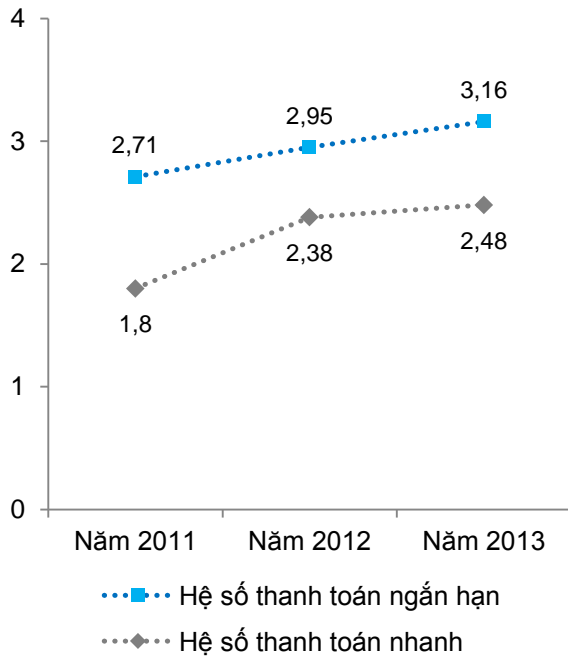
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2012 | Năm 2013 |
|--|------|----------|----------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 2,95 | 3,16 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 2,38 | 2,48 |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 38,42 | 39,55 |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 62,38 | 65,42 |
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 4,23 | 5,15 |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản BQ | Vòng | 0,94 | 0,79 |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 8,50 | 5,39 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/VCSH BQ | % | 12,41 | 6,96 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ | % | 8,00 | 4,24 |
| Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần | % | 8,78 | 7,41 |

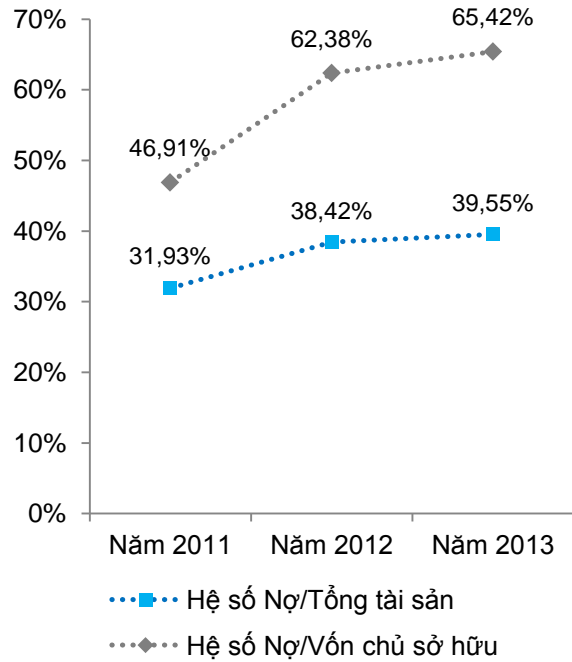


4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

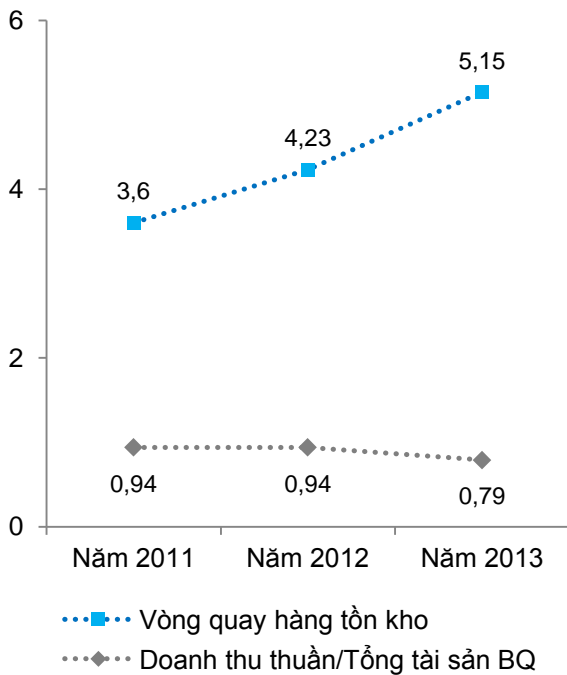
KHẢ NĂNG THANH TOÁN



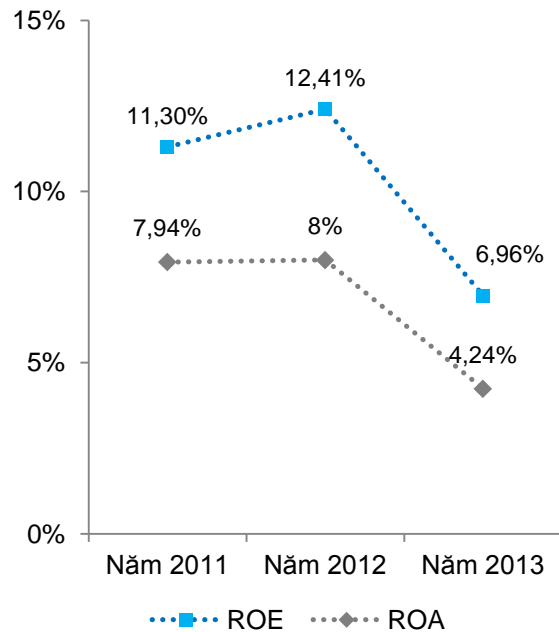
CƠ CẤU VỐN



NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG



KHẢ NĂNG SINH LỜI



Khả năng thanh toán

Năm 2013, hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty đạt mức 3,16 lần đồng nghĩa với một đồng nợ ngắn hạn của Công ty được đảm bảo bởi 3,16 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2012, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty đạt 2,95 lần cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty có sự gia tăng. Khả năng thanh toán nhanh của Công ty cũng tăng nhẹ từ 2,38 lần năm 2012 lên 2,48 lần năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do nợ ngắn hạn của Công ty giảm mạnh, đáng kể nhất là khoản người mua trả tiền trước và các khoản thuế phải nộp Nhà nước.

Cơ cấu vốn

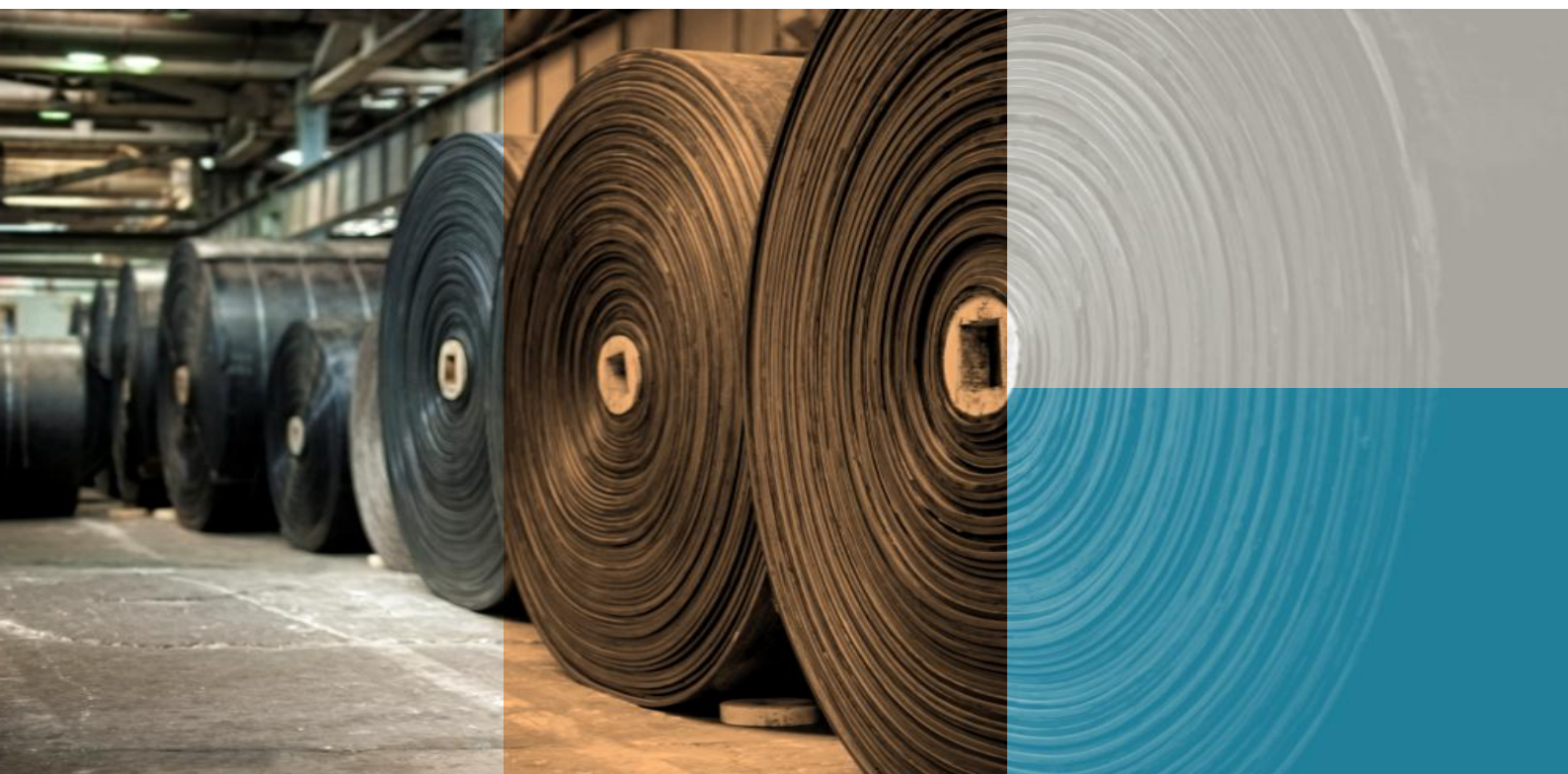
Như đã đề cập, nợ ngắn hạn của Công ty trong năm 2013 giảm; tuy nhiên, nợ dài hạn của Công ty tăng mạnh. Nguyên nhân đến từ khoản vay dài hạn để đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép đã làm gia tăng nợ phải trả của Công ty lên hơn 115 tỷ đồng so với mức 93 tỷ đồng năm 2012. Kết quả, hệ số nợ trên tổng tài sản của Công ty tăng từ 38,42% trong năm 2012 lên 39,55% trong năm 2013 và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu cũng tăng từ 62,38% lên 65,42%.

Năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho của Công ty năm 2013 đã tăng lên mức 5,15 vòng so với 4,23 vòng ở năm 2012 cho thấy khả năng quản trị hàng tồn kho của Công ty ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, vòng quay tổng tài sản của Công ty năm 2013 giảm 0,79 vòng so với mức 0,94 vòng năm 2012.

Khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty trong năm 2013 có phần sụt giảm so với năm 2012. Cụ thể, ROE của Công ty đã giảm từ mức 12,41% năm 2012 xuống còn 6,96% trong năm 2013; ROA năm 2013 cũng giảm còn 4,24% so với mức 8% năm 2012. Chi phí hoạt động năm 2013 gia tăng là nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm các chỉ tiêu về khả năng sinh lời. Tuy nhiên, Công ty vẫn đảm bảo hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông đề ra.



5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ ▶

Thông tin cổ phiếu

- Vốn điều lệ : 123.749.970.000 VND
- Mệnh giá : 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành : 12.374.997 cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông : 12.374.997 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 12.374.997 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

| STT | Loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Số cổ phần | Giá trị (Nghìn đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------|---------------------------|------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| I | Cổ đông trong nước | 359 | 12.352.847 | 123.528.470 | 99,82% |
| | Cổ đông Nhà nước | 2 | 8.503.236 | 85.032.360 | 68,71% |
| | Cổ đông tổ chức | 2 | 2.313.300 | 23.133.000 | 18,69% |
| | Cổ đông cá nhân | 355 | 1.536.311 | 15.363.110 | 12,41% |
| II | Cổ đông nước ngoài | 6 | 22.150 | 221.500 | 0,18% |
| | Cổ đông tổ chức | 2 | 4.240 | 42.400 | 0,03% |
| | Cổ đông cá nhân | 4 | 17.910 | 179.100 | 0,14% |
| | Tổng cộng | 365 | 123.74.997 | 123.749.970 | 100,00% |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành đã thực hiện đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng tăng vốn điều lệ từ 82.499.980.000 VND lên 123.749.970.000 VND.

- Mệnh giá: 10.000 VND
- Giá bán: 10.800 VND
- Tổng số lượng chào bán: 4.124.999 cổ phần
- Tổng giá trị chào bán: 41.249.990.000 VND (theo mệnh giá)

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2013 Công ty không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ.

Các chứng khoán khác

Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- 1.Đánh giá kết quả hoạt động SXKD**
- 2.Tình hình tài chính**
- 3.Những cải tiến trong năm**
- 4.Kế hoạch phát triển tương lai**
- 5.Giải trình ý kiến loại trừ của kiểm toán**



1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD ▶



Đánh giá chung

Năm 2013 là một năm khá khó khăn với nền kinh tế nói chung và BERUBCO nói riêng, việc hạn chế đầu tư công, hạn chế xuất khẩu than làm ảnh hưởng không nhỏ đến lượng sản phẩm tiêu thụ của Công ty. Các Công ty sản xuất xi măng, khai thác than, cơ khí không có bước tăng trưởng đáng kể nên nhu cầu sử dụng băng tải và các sản phẩm cao su khác không nhiều. Bên cạnh những khó khăn đó, thì trong năm nhờ tỷ giá USD ổn định, lãi suất vay tương đối tốt và giá nguồn nguyên liệu đầu vào chính không có biến động tăng giá nên giá sản phẩm BERUBCO vẫn ổn định, lợi nhuận đảm bảo kế hoạch đề ra. Tình hình sản xuất của Công ty luôn theo sát nhu cầu thị trường, chủ trương sản xuất theo đơn đặt hàng nên không có hàng tồn kho lớn. Mặc dù thị trường khá khó khăn nhưng Công ty luôn đảm bảo duy trì các hoạt động quảng bá thương hiệu đến khách hàng trong và ngoài nước nhằm tìm kiếm thêm khách hàng mới, đảm bảo kế hoạch năm. Ngoài ra, tình hình tài chính không quá khó khăn nên lợi nhuận có bước tăng trưởng tốt hơn so với kế hoạch, mặc dù không nhiều nhưng đây là kết quả của sự cố gắng về tiết kiệm, tăng năng suất của toàn thể Công ty.

Về công tác tài chính, Công ty bán hàng theo hình thức đặt cọc hợp đồng và trả chậm sau 30 ngày. Đối với những khách hàng cũ, hình thức này được áp dụng với tỷ lệ đặt cọc tùy theo giá trị đơn hàng. Nhờ việc đánh giá khách hàng và áp dụng các hình thức bán hàng bảo đảm nên trong năm 2013 Công ty không phát sinh mới các khoản nợ khó đòi.



1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

Để có được kết quả trên không thể không kể đến các hoạt động cải tiến sản phẩm hiện có, phát triển sản phẩm mới. Trong năm 2012, sau nhiều lần điều chỉnh chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm, khách hàng Mỹ đánh giá cao lô hàng băng tải 1500m xuất khẩu đầu tiên nên đã tiếp tục ký hợp đồng trong năm 2013 với số lượng và chủng loại nhiều hơn. Tương tự lô hàng đầu tiên dây courroie xuất sang Ai Cập cũng đáp ứng được yêu cầu chất lượng của khách hàng nên đã ký tiếp hợp đồng thứ hai, thứ ba với số lượng tương đương, đến đầu năm 2014 sản lượng xuất khẩu sẽ tăng gấp 2 lần. Các hoạt động nghiên cứu cụ thể như sau:

- Nghiên cứu hoàn thiện công thức băng tải chịu nhiệt 180°C có độ chịu mòn tốt, chịu nhiệt và bám dính cao;
- Tiếp tục chọn loại vải phù hợp sản xuất băng bida Brunswick (Mỹ) với chất lượng ổn định, mở ra hướng xuất khẩu sang các nước Brazil, Indonesia, Trung Quốc;
- Kiểm soát bề dày nhúng vải, ổn định sức dính và chất lượng chạy uốn khúc dây courroie;
- Nghiên cứu hệ xúc tiến tăng tốc độ lưu hóa hơn cho các loại Tapis;
- Ổn định chất lượng nối đầu băng tải bằng việc tăng cường kiểm soát quá trình sản xuất, cải thiện sức dính cho keo nối đầu chịu dầu và keo nối đầu chịu nhiệt.





Đối với hoạt động cải tiến, phát triển công nghệ, trong năm 2013, Công ty đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất băng tải lõi thép với công nghệ cao, dự kiến hoàn thành vào Q1/2014, dự án đi vào hoạt động sẽ sản xuất các sản phẩm băng tải với công nghệ hiện đại đầu tiên tại Việt Nam, chuyên dùng cho các ngành than, xi măng với đường chuyền tải dài, trọng tải lớn, đây là sản phẩm băng tải sử dụng phổ biến cho các ngành công nghiệp nặng trong các năm gần đây và cả tương lai. Vấn đề cải tiến, phát triển công nghệ luôn được quan tâm hàng đầu, trong năm Công ty đã thực hiện thay đổi đơn pha chế phù hợp với yêu cầu của từng sản phẩm, bổ sung thay thế một số loại vật tư có sẵn trong nước nhằm chủ động nguồn vật tư với giá thành thấp nhất, đồng thời tiếp tục tìm các loại hóa chất mới ứng dụng vào các đơn pha chế nhằm cải tiến chất lượng sản phẩm ngày càng ổn định đáp ứng nhu cầu mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu.

Với công tác tiết kiệm chi phí hoạt động, Công ty thực hiện phong trào tiết kiệm trong sản xuất và quản lý. Trong năm 2013 đã tiết kiệm hơn 1,2 tỷ đồng, góp phần tăng hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Các mặt chưa hiệu quả

Hoạt động đầu tư

Liên kết trồng cao su tại tỉnh Tây Ninh: Giai đoạn 2012-2013, giá mủ cao su thiên nhiên liên tục sụt giảm, trong khi đó, nông trường liên kết của Công ty có diện tích nhỏ, các loại chi phí không thể tiết giảm nhiều nên doanh thu không đủ bù đắp làm hiệu quả nông trường các năm qua không có.

Đầu tư góp vốn tại Công ty Bất Động sản Sài Gòn Đông Dương: khoản đầu tư từ năm 2009, đến nay do tình hình địa ốc đóng băng nên Công ty Đông Dương chậm triển khai các dự án nhà ở, hiệu quả đầu tư chưa có.

Đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Chi Sợi SaDo: Công ty SaDo đang trong bước đầu xây dựng nhà xưởng, trong năm 2013 chưa đưa vào hoạt động nên chưa có hiệu quả.

Hoạt động xuất nhập khẩu

Trong năm 2013, kim ngạch xuất giảm, chỉ đạt 75% so với kim ngạch 2012 do thị trường Mỹ giảm đơn đặt hàng và thiết bị tại Công ty phải ngừng hoạt động để sửa chữa. Bên cạnh đó, giá cả các mặt hàng Trung Quốc rất cạnh tranh, khách hàng luôn so sánh giá với Trung Quốc nên bước đầu thường rất cân nhắc khi lựa chọn nhà cung cấp. Tuy nhiên, mặt tích cực khác trong hoạt động này là khi đã ký hợp đồng, khách hàng thanh toán nhanh nên Công ty không bị đọng vốn.



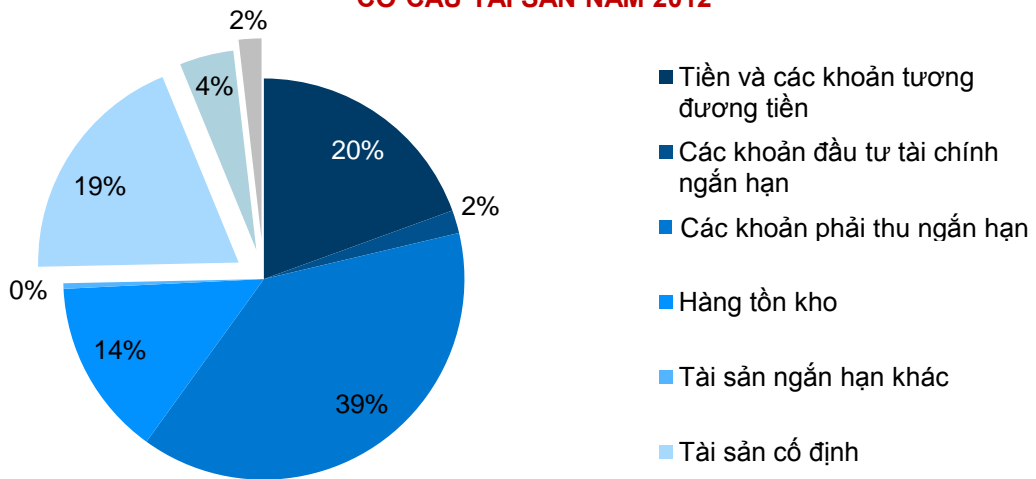
2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

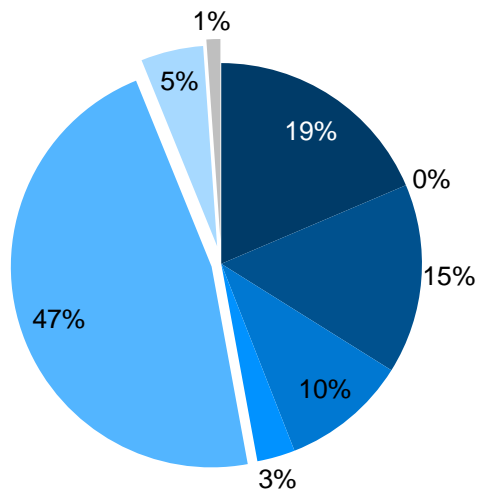
ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | 2012 | 2013 | % tăng/giảm |
|-------------------------------------|----------------|----------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.918 | 54.223 | 23,46% |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.190 | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 87.262 | 44.606 | -48,88% |
| Hàng tồn kho | 32.213 | 29.628 | -8,02% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.002 | 8.920 | 790,22% |
| Tài sản dài hạn | | | |
| Tài sản cố định | 43.205 | 136.280 | 215,43% |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 9.860 | 14.660 | 48,68% |
| Tài sản dài hạn khác | 4.137 | 3.255 | -21,32% |
| Tổng tài sản | 225.787 | 291.572 | 29,14% |

CƠ CẤU TÀI SẢN NĂM 2012



CƠ CẤU TÀI SẢN NĂM 2013

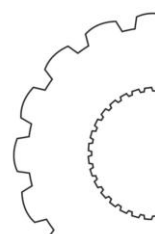
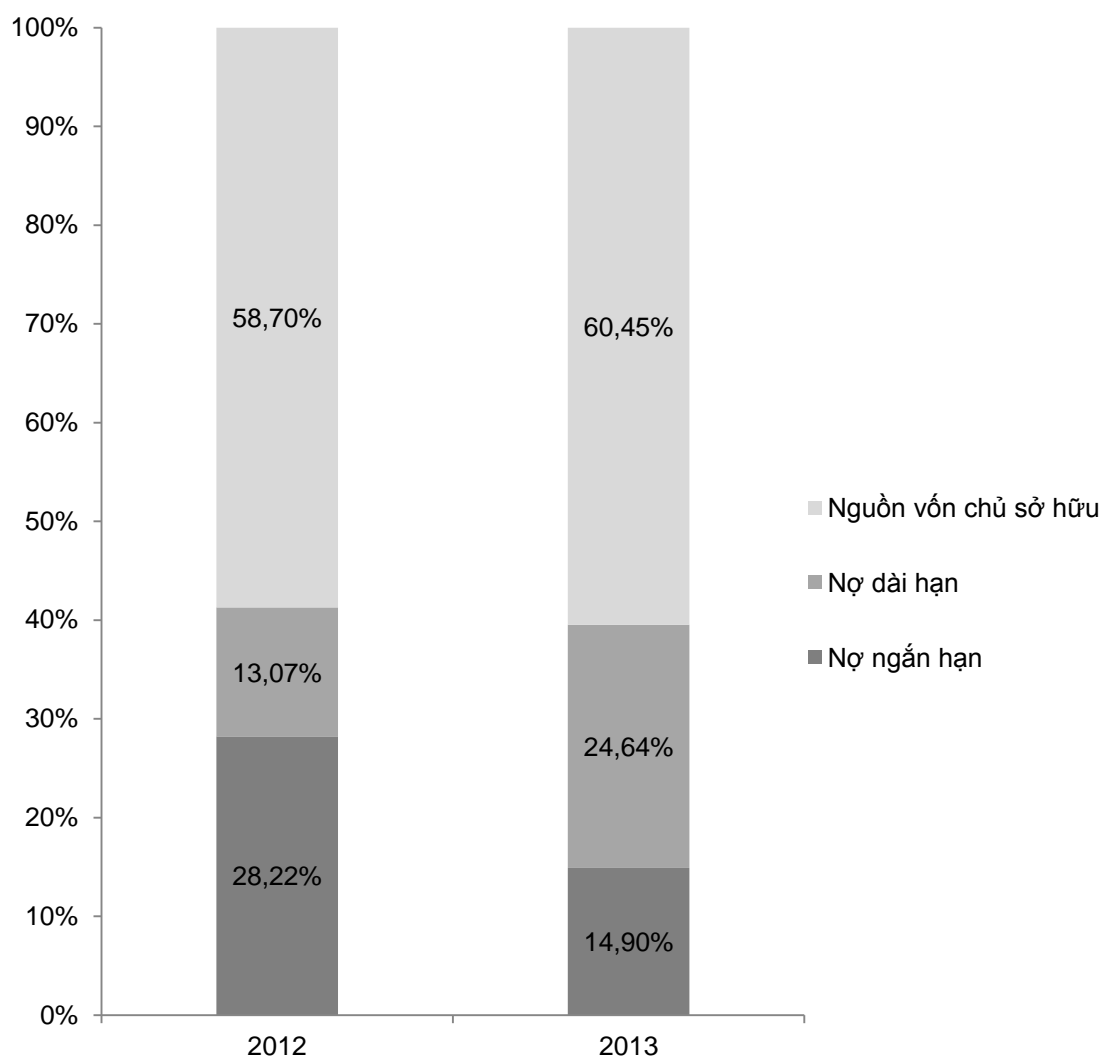


Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | 2012 | 2013 | % tăng/giảm |
|----------------------------|----------------|----------------|---------------|
| Nợ ngắn hạn | 63.724 | 43.455 | -31,81% |
| Nợ dài hạn | 29.519 | 71.854 | 143,42% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 132.545 | 176.263 | 32,98% |
| Tổng cộng nguồn vốn | 225.788 | 291.572 | 29,14% |

CƠ CẤU NGUỒN VỐN




3. NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM ▶

- Năm 2013, Công ty đã hoàn tất quy trình phát hành cổ phiếu, huy động vốn thực hiện đầu tư dự án băng tải lõi thép. Hiện nay, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất nhằm đi vào hoạt động theo đúng tiến độ đề ra.
- Trong năm, Hội đồng Quản trị quyết định cơ cấu Phòng sản xuất kinh doanh thành Phòng kinh doanh và Xí nghiệp sản xuất nhằm hướng đến mục tiêu chuyên môn hóa về sản xuất và có sự phân công phân nhiệm rõ ràng giữa các bộ phận.
- Công tác đầu tư máy móc thiết bị cũng được Công ty chú trọng. Trong năm, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt hợp thức hóa đầu tư mua sắm máy ép thủy lực 800 tấn, máy đo cường lực 5 tấn... bổ sung cho hệ thống thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất của Công ty.



4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 2014 ▶



Dự kiến năm 2014 nền kinh tế sẽ có bước chuyển biến tốt hơn, các dự án trong lĩnh vực công sẽ từng bước được triển khai, các Ngân hàng thương mại hạ lãi suất và điều kiện cho vay sẽ thúc đẩy nguồn tiền đầu tư vào địa ốc, sản xuất, công nghiệp...đây cũng là tiền đề để Công ty có thể tăng trưởng vào năm 2014. Thêm vào đó, Công ty nhận định việc cạnh tranh giá đối với các mặt hàng Trung Quốc là điều khó khăn, do đó Công ty chủ trương phát triển theo hướng củng cố chất lượng, hướng khách hàng quan tâm nhiều hơn đến chất lượng sản phẩm thay vì giá. Kèm theo đó là nâng cao chất lượng dịch chăm sóc khách hàng, đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp tận tình nhằm thuyết phục nhóm khách hàng nội địa.

4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 2014

Các chỉ tiêu kế hoạch

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2014 |
|------------|--|----------------|---------------|
| I | SẢN XUẤT KINH DOANH | | |
| 1 | Sản lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu | | |
| | <i>Băng tải</i> | m ² | 84.000 |
| | <i>Dây Courroie</i> | inch | 35.000.000 |
| | <i>Sản xuất cao su</i> | kg | 400.000 |
| | <i>Cao su kỹ thuật</i> | kg | 1.000.000 |
| 2 | Sản lượng tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu | | |
| | <i>Băng tải</i> | m ² | 84.000 |
| | <i>Dây Courroie</i> | inch | 35.000.000 |
| | <i>KD cao su</i> | kg | 700.000 |
| | <i>Cao su kỹ thuật</i> | kg | 1.000.000 |
| 3 | Tổng doanh thu và thu nhập khác | Triệu đồng | 215.000 |
| 4 | Kết quả kinh doanh | Triệu đồng | 15.600 |
| 5 | Các khoản nộp ngân sách | Triệu đồng | 23.600 |
| 6 | Tỷ lệ chia cổ tức | % | 7 |
| II | CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH | | |
| 1 | Vốn điều lệ | Triệu đồng | 123.750 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | Triệu đồng | 202.000 |
| 3 | Tổng tài sản | Triệu đồng | 358.000 |
| III | TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng cơ bản | Triệu đồng | 29.200 |
| 2 | Đầu tư tài chính | | 0 |
| IV | XUẤT NHẬP KHẨU | | |
| 1 | Tổng kim ngạch nhập khẩu | 1.000 USD | 2.000 |
| | <i>Trong đó: NK NPL để gia công XK</i> | 1.000 USD | |
| | <i>a) Nhập khẩu trực tiếp</i> | 1.000 USD | 2.000 |
| | <i>b) Ủy thác nhập khẩu</i> | 1.000 USD | - |
| 2 | Tổng kim ngạch xuất khẩu | 1.000 USD | 2.000 |
| | <i>Trong đó: XK hàng gia công</i> | 1.000 USD | - |
| | <i>a) Xuất khẩu trực tiếp</i> | 1.000 USD | 2000 |
| | <i>b) Ủy thác xuất khẩu</i> | 1.000 USD | |
| V | CHỈ TIÊU KHÁC | | |
| 1 | Tổng số lao động cuối kỳ | Người | 170 |
| 2 | Thu nhập bình quân (1người/tháng) | 1.000 VND | 6.600 |

Kế hoạch phát triển, đa dạng hóa sản phẩm

Năm 2014, Công ty có định hướng phát triển sản phẩm cho ngành lương thực, đây là ngành hàng thiết yếu trong tất cả các thời điểm. Bên cạnh việc giữ ổn định các mặt hàng cũ, triển khai mặt hàng băng tải lõi thép, Công ty sẽ cung cấp nhiều sản phẩm hơn cho thị trường ngành công nghiệp.

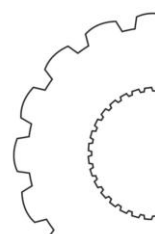
Kế hoạch phát triển thị trường tiêu thụ

Củng cố và phát triển thị trường hiện tại: Thị trường hiện tại với gần 90% là nội địa, còn lại là xuất khẩu. Khách hàng nội địa lớn là những Công ty Nhà nước, việc mua bán thường theo kế hoạch năm, Công ty duy trì liên lạc và đưa những ưu điểm sản phẩm, những chính sách ưu đãi trước và sau bán hàng vào các thời điểm khách hàng chọn lựa nhà cung cấp. Với các khách hàng nước ngoài, Công ty luôn nghiên cứu phương án sản xuất sản phẩm chất lượng hơn, đáp ứng đúng tiêu chí yêu cầu, đảm bảo thời gian giao hàng.

Phát triển thị trường mới: Thị trường trong nước hiện nay dùng băng tải lõi thép nhập khẩu, năm 2014 Công ty sẽ đưa vào sản xuất mặt hàng này để thâm nhập thị trường, thay thế hàng nhập khẩu, tiến tới xuất khẩu. Hiện nay, Công ty đã quảng bá sản phẩm trên các trang web, báo chuyên ngành và giới thiệu đến các khách hàng có nhu cầu. Dự kiến khi xưởng sản xuất mới đi vào hoạt động sẽ làm tăng sản lượng tiêu thụ lên 60% trong năm đầu tiên.

Kế hoạch thực hiện dự án mới

Trong năm 2014, Công ty chỉ xây dựng và hoàn thiện các dự án cũ, không đầu tư dự án mới.



4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 2014

Kế hoạch đầu tư, phát triển công nghệ năm 2014

Kế hoạch đầu tư phát triển công nghệ kỹ thuật năm 2014

Năm 2014, để phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty sẽ đầu tư lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị sau:

- Ói đùn kết hợp cán tráng 2 trục (Roller head extruding-calendering line) để làm băng tải và Tapis dày;
- Máy luyện kín thí nghiệm (3L);
- Máy lưu hóa thí nghiệm gia nhiệt bằng điện trở ;
- Máy chạy thực nghiệm dây courroie theo mô hình thực tế.

Kế hoạch nghiên cứu, phát triển công nghệ kỹ thuật thực hiện năm 2014

Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ, cụ thể như sau:

- Nghiên cứu vận hành hiệu quả hệ thống cân tự động và dây chuyền luyện kín mới;
- Tổ chức khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng công đoạn cán tráng, cán mặt;
- Nghiên cứu các điều kiện lưu hóa tối ưu cho các sản phẩm băng tải, giảm hiện tượng cong vênh trong quá trình sử dụng;
- Nghiên cứu sản xuất sản phẩm cao su kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng và các sản phẩm chất lượng cao;
- Phát triển phương pháp sản xuất băng tải tai bèo bằng phương pháp đúc;
- Đa dạng các sản phẩm Mudflap trong đó có logo màu khác nhau;
- Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp hạn chế bong bóng để sản xuất các loại Tapis trên máy Rotocure với bề dày 3-5mm;
- Tiếp tục nghiên cứu dùng cao su EPM cho băng tải chịu nhiệt 200°C
- Hoàn tất quy trình lắp đặt và vận hành dây chuyền băng tải lõi thép sớm đưa sản phẩm ra thị trường.

Kế hoạch sắp xếp và tái cấu trúc bộ máy

Hiện tại, cơ cấu tổ chức của Công ty đã đáp ứng được những nhiệm vụ đề ra, phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Trong năm 2014, để nâng cao nguồn nhân lực, Công ty sẽ tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng với các chuyên ngành về quản trị nguồn nhân lực, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, tạo điều kiện cho người lao động học tập nâng cao trình độ văn hóa nghiệp vụ. Kèm theo đó, Công ty dự kiến sẽ tuyển thêm 05 kỹ sư công nghệ hóa, điện công nghiệp và 15 công nhân để phục vụ cho dự án đầu tư băng tải lõi thép. Đối với cán bộ công nhân viên, Công ty sẽ xem xét điều chỉnh tiền lương phù hợp với nhu cầu công việc và mức sống của người lao động.

5. GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ Ý KIẾN KIỂM TOÁN

TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

☒ Lô B3-1 KCN Tây Bắc – Củ Chi – TP. HCM
☎ (08) 37.907.619 – Fax: (08) 37.907.461
Số: .../BERUBCO-KT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

V/v: giải trình ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán

| | |
|-----------------|----------------|
| SỐ năm 2013 | HƯỚNG KHÓA |
| TP. HỒ CHÍ MINH | |
| ĐẾN | Số: 10906 |
| Chuyến | Ngày: 14/03/14 |
| Lưu hồ sơ | |

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Quý Cổ đông.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2013 đã kiểm toán của công ty cổ phần cao su Bến Thành

do công ty Kiểm toán và Tư vấn A & C lập ngày 28 tháng 03 năm 2014 có nêu các ý kiến kiểm toán ngoại trừ, công ty xin được giải trình như sau:

1. Ý kiến: “chúng tôi nhận thấy khoản chi phí hoa hồng phát sinh trong năm 2012 với số tiền là 1.577.736.000 VND được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 làm cho lợi nhuận năm 2012 tăng lên và lợi nhuận năm 2013 giảm xuống với cùng một khoản là 1.577.736.000 VND”: trong năm 2012, Công ty bán hàng và hạch toán doanh thu nhưng chưa hạch toán chi phí hoa hồng phải trả tương ứng do khách hàng chưa thanh toán tiền, (theo qui định của công ty là chỉ chi hoa hồng khi thu được tiền). Sang năm 2013, Công ty thu được tiền bán hàng và thực chi hoa hồng nên hạch toán chi phí hoa hồng này vào kết quả kinh doanh năm 2013 làm lợi nhuận năm 2013 giảm xuống và lợi nhuận năm 2012 tăng lên tương ứng 1.577.736.000 VND.

2. Ý kiến: “chúng tôi không có đủ thông tin để xem xét tính hợp lý của khoản chi phí hoa hồng trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền 2.447.354.000 VNĐ”: do công ty bán hàng và hạch toán doanh thu trong năm 2013, doanh thu này bao gồm cả chi phí hoa hồng phải trả tương ứng nên công ty hạch toán chi phí hoa hồng trích trước 2.447.354.000 đồng vào năm 2013 là phù hợp nguyên tắc kế toán. Khoản chi phí này thực tế chưa chi trả trong năm 2013 nên chưa có chứng từ chi.

3. Báo cáo tài chính năm 2012 có nêu ý kiến ngoại trừ về khoản lợi nhuận của nông trường liên doanh chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2012: khoản lợi nhuận này đã được kiểm toán viên xem xét và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm 2013.

Công ty xin giải trình để Quý Cơ quan và Cổ đông được rõ,

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;



Nguyễn Tấn Lưu TCHC

Nguyễn Báo

IV. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty**
- 2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc**
- 3. Kế hoạch và định hướng của Hội đồng Quản trị**



1. ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY ►

Năm 2013, tuy vẫn còn nhiều khó khăn song nền kinh tế Việt Nam bắt đầu có những dấu hiệu ổn định hơn giai đoạn trước đây. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5,42% cao hơn mức 5,25% của năm 2012, chỉ số CPI năm 2013 cũng giảm thấp nhất trong mười năm trở lại đây, đạt mức 6,04%. Bên cạnh đó, lãi suất cho vay đã được chính phủ điều chỉnh giảm, tỷ giá đồng USD cũng được duy trì ở mức ổn định. Những yếu tố vĩ mô với tình hình khả quan nêu trên đã tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Giá cả nguyên vật liệu đầu vào không có nhiều biến động giúp Công ty ổn định được giá sản phẩm đầu ra.

Tuy nhiên, không thể không kể đến những khó khăn còn tồn đọng của nền kinh tế trong năm vừa qua. Chính sách hạn chế đầu tư công của chính phủ đã gây ra không ít khó khăn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng của các doanh nghiệp thuộc những ngành như khai thác than, sản xuất xi măng và cơ khí trong năm 2013 là không cao. Đây là nguyên nhân chính làm giảm nhu cầu sử dụng sản phẩm của BERUBCO. Để đối phó với tình thế khó khăn, Công ty theo đuổi nhất quán chính sách sản xuất theo đơn đặt hàng với mục tiêu dễ dàng kiểm soát hàng tồn kho. Đồng thời, Công ty kết hợp tăng cường chính sách quảng bá, tiếp thị, hậu mãi cũng như chăm sóc khách hàng để đảm bảo đầu ra cho sản phẩm của Công ty.

Ngoài ra, Công ty cũng không bỏ qua các hoạt động kinh doanh khác mang lại lợi ích cho Công ty. Hoạt động đầu tư vào các Công ty liên kết ở các lĩnh vực trồng và sản xuất mủ cao su, sản xuất chỉ sợi,... được chú trọng nhằm hướng đến quy trình sản xuất khép kín từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra. Công tác đầu tư cải tiến máy móc, công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm cũng được chú trọng nhằm tranh thủ cơ hội chiếm lĩnh thị trường bằng tài.

Tổng kết năm 2013, lợi nhuận Công ty đạt xấp xỉ 11 tỷ đảm bảo kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Tuy có sự sụt giảm về lợi nhuận sau thuế của Công ty nhưng Hội đồng Quản trị ghi nhận sự cố gắng của Ban Giám đốc cũng như toàn thể cán bộ nhân viên Công ty trong nỗ lực hoàn thành kế hoạch đề ra.



2. ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC ▶

Trong năm, Ban Giám đốc đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 cũng như các Nghị quyết chỉ đạo của Hội đồng Quản trị Công ty. Các hoạt động sản xuất băng tải, công tác đầu tư, công tác triển khai xây dựng nhà máy, đưa dây chuyền sản xuất mới vào hoạt động đều được Ban Giám đốc quan tâm chỉ đạo sâu sát mang lại hiệu quả thiết thực.

Bên cạnh đó, Ban Giám đốc cũng luôn chú trọng đến công tác đào tạo, nâng cao năng lực, tay nghề của cán bộ nhân viên Công ty nhằm phù hợp với định hướng chuyển dịch sản xuất sang các mặt hàng đòi hỏi kỹ thuật cao, chất lượng tốt của Hội đồng Quản trị. Đời sống tinh thần của toàn thể cán bộ cũng được Ban Giám đốc quan tâm đúng mực, tạo mối quan hệ gắn bó giữa cán bộ nhân viên và lãnh đạo Công ty, tạo tinh thần đoàn kết, nâng cao vị thế của BERUBCO trong ngành.



3. KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ▶

- Cùng với Ban Giám đốc Công ty và tập thể cán bộ công nhân viên nỗ lực phấn đấu trong công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp. Phấn đấu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Thường xuyên duy trì các cuộc họp kể cả định kỳ lẫn bất thường nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các thành viên Hội đồng Quản trị, đồng thời theo sát được tình hình hoạt động của Công ty. Thống nhất quản trị Công ty theo nguyên tắc công khai, minh bạch, và tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành.
- Tiếp tục theo dõi sát sao tình hình kinh tế trong nước, quốc tế để từ đó đưa ra nhận định đánh giá đúng đắn, cũng như những chỉ đạo phù hợp cho Ban Giám đốc nhằm điều hành Công ty đạt kết quả kinh doanh tốt nhất. Trong đó, tập trung chú trọng các sản phẩm chủ lực của Công ty, đưa giá trị sản xuất sản phẩm bằng tải lõi thép vào kế hoạch sản xuất, đảm bảo sử dụng hết các thiết bị đầu tư, gắn với nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Trong chỉ đạo, Hội đồng Quản trị đã tập trung vào công tác sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm với các dự án đầu tư có trọng điểm nhằm phát huy thế mạnh của công ty về chiến lược sản phẩm và công nghệ sản xuất.



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Thủ lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát



1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách Hội đồng Quản trị



HUỲNH TRUNG TRỰC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày sinh : 08/05/1957
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ Sư Xây Dựng
Quá trình công tác :

- 1980-1996: Cán bộ, Phó Phòng, Trưởng Phòng, Phòng XDCB Cty Cao Su Phú Riềng, Tổng Công ty Cao Su Việt Nam.
- 1996 đến nay: Chuyên viên, Phó Ban, Trưởng Ban, Ban XDCB, Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam
- 2007 đến nay: Chủ Tịch HĐQT CTCP Cao Su Bến Thành

Số CP nắm giữ : 6.018.758 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ : 48,64%

- Đại diện sở hữu cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 6.007.758 cp (48,55% tổng số cp)
- Cá nhân sở hữu: 11.000 cp (0.09% tổng số cp)

NGUYỄN VĂN THANH

Thành viên HĐQT

Xem Danh sách Ban điều hành

NGUYỄN BÁN

Thành viên HĐQT

Xem Danh sách Ban điều hành

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



PHẠM ĐÌNH NHẬT CƯỜNG

Thành viên HĐQT

| | |
|------------------------------|--|
| Ngày tháng năm sinh | : 02/02/1962 |
| Quốc tịch | : Việt Nam |
| Dân tộc | : Kinh |
| Trình độ văn hóa | : 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : Cử nhân tài chính Kế Toán, CFO |
| Quá trình công tác | : <ul style="list-style-type: none"> ▪ 1981-1985 : Kế toán XMKL ▪ 1985-1996 : Kế toán tổng hợp tại Công Ty Xi măng Hà Tiên 1 ▪ 1996 -2001 : Phó phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1 ▪ 2001-2003 : Phụ trách phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1 ▪ 2003-2009 : Trưởng Phòng KTTKTC ▪ 2009 đến nay Thành viên HĐQT CTCP Cao Su Bến Thành, Phó Giám đốc CTCP XM Hà Tiên |
| Chức vụ khác | : PGĐ, UV HĐQT Công ty Xi măng Hà Tiên 1 |
| Số CP nắm giữ cá nhân | : 2.310.000 cổ phiếu |
| Tỷ lệ nắm giữ | : 18,67% |

LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG

Thành viên HĐQT

| | |
|------------------------------|---|
| Ngày tháng năm sinh | : 18/06/1974 |
| Quốc tịch | : Việt Nam |
| Dân tộc | : Kinh |
| Trình độ văn hóa | : 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : Cử nhân Tài chính Kế toán |
| Quá trình công tác | : <ul style="list-style-type: none"> ▪ 1996-2006 : Làm việc tại Công ty Xi măng Hà Tiên 1 ▪ 2006-2010 : Làm việc tại Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam ▪ 2010 đến nay : Làm việc tại CTCP Xi măng Hà Tiên 1 |
| Chức vụ khác | : Trưởng phòng Kế toán CTCP Xi măng Hà Tiên 1 |
| Số CP nắm giữ cá nhân | : 0 cổ phiếu |
| Tỷ lệ nắm giữ | : 0% |

Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

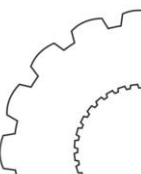
Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị

| | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự |
|---|--------------------------|------------------------------------|---------------------|-------|---------------------|
| 1 | Ông Huỳnh Trung Trực | Chủ tịch HĐQT | 03/03 | 100% | |
| 2 | Ông Nguyễn Văn Thanh | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc | 03/03 | 100% | |
| 3 | Ông Nguyễn Bán | Thành viên HĐQT - Phó TGD | 03/03 | 100% | |
| 4 | Bà Lê Thị Phương Dung | Thành viên HĐQT | 02/03 | 50% | Công tác đột xuất |
| 5 | Ông Phạm Đình Nhật Cường | Thành viên HĐQT | 03/03 | 100% | |

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc

- Hội đồng Quản trị giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty qua các cuộc họp Hội đồng Quản trị. Trong mỗi cuộc họp, Hội đồng Quản trị xem xét báo cáo tài chính quý và tình hình kinh doanh của Công ty. Từ đó chỉ đạo Ban Giám đốc tiếp tục điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hoạt động giám sát được các thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.
- Thực hiện Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã triển khai hàng loạt các biện pháp, giải pháp kinh doanh để phù hợp với tình hình chung của thị trường trong nước.
- Thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2012 cho cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách cuối cùng 24/06/2013 với tỷ lệ 10%.
- Tổng Giám đốc Công ty đã hoàn thành các bản báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 chính xác, đúng thời hạn.



1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị

| ST T | Số Nghị Quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|------|------------------------------|------------|--|
| 1 | 72/QĐ-HĐQT | 06/03/2013 | Quyết định của HĐQT về phê duyệt Báo cáo đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thử nghiệm và sản xuất |
| 2 | 75/NQ-HĐQT | 22/03/2013 | Nghị quyết của HĐQT về góp vốn dự án chỉ sợi cao su |
| 3 | 76/NQ-HĐQT-2013 | 22/04/2013 | Thực hiện kế hoạch SX-KD, đầu tư XDCB quý 1 năm 2013 Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch SX-KD năm 2012 |
| 4 | 77/NQ-HĐQT-TC | 24/04/2013 | Nghị quyết của HĐQT về cơ cấu tổ chức mới của Công ty |
| 5 | 78/QĐ-HĐQT | 20/05/2013 | Quyết định của HĐQT về phê duyệt hợp thức hóa đầu tư mua sắm máy ép thủy lực 800 tấn |
| 6 | 79/QĐ-HĐQT | 03/06/2013 | Quyết định của HĐQT về phê duyệt Báo cáo đầu tư mua sắm máy đo cường lực 5 tấn |
| 7 | 80/NQ-HĐQT | 05/06/2013 | Nghị quyết của HĐQT về số tiền tối thiểu thu được từ đợt phát hành của dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao |
| 8 | 84/NQ-HĐQT | 05/06/2013 | Nghị quyết của HĐQT về chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2012 |
| 9 | 85/QĐ-HĐQT | 15/06/2013 | Quyết định của HĐQT về việc ban hành Quy chế Nội bộ về quản trị Công ty |
| 10 | 86/QĐ-HĐQT-TL | 27/06/2013 | Quyết định của HĐQT về phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2012 |
| 11 | 87/QĐ-HĐQT | 02/07/2013 | Quyết định của HĐQT về lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2013 |
| 12 | 88/QĐ-HĐQT-TL | 04/07/2013 | Quyết định của HĐQT về phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2013 |
| 13 | 90/NQ-HĐQT-2013 | 26/07/2013 | Đánh giá kết quả thực hiện SX-KD 6 tháng đầu 2013 và đề ra kế hoạch SX-KD 6 tháng cuối năm 2013. |
| 14 | 92/QĐ-HĐQT-TLTS | 06/08/2013 | Quyết định của HĐQT về việc thanh lý tài sản cố định: lò hơi đốt bằng than đá |
| 15 | 93/NQ-HĐQT-DSCĐ | 14/08/2013 | Nghị quyết HĐQT thông qua thời gian thực hiện chốt danh sách cổ đông |
| 16 | 94/QĐ-HĐQT | 16/08/2013 | Quyết định của HĐQT về việc khen thưởng ban điều hành Công ty năm 2012 |
| 17 | 95/NQ-HĐQT-2013 | 18/10/2013 | Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch SX-KD 9 tháng đầu năm 2013 và kế hoạch SX-KD quý 4/2013 Thông qua việc ông Nguyễn Văn Thanh hết nhiệm kỳ Tổng Giám đốc điều hành Công ty vào ngày 31/12/2013 |
| 18 | 96/NQ-HĐQT-2013 | 24/10/2013 | Nghị quyết của HĐQT về phân phối cổ phiếu cổ đông hiện hữu không mua hết và cổ phiếu lẻ phát sinh |
| 19 | 98/NQ-HĐQT | 25/10/2013 | Nghị quyết của HĐQT về lựa chọn đơn vị kiểm toán dự án đầu tư |
| 20 | 100/QĐ-HĐQT | 22/11/2013 | Quyết định của HĐQT về việc thay đổi VDL và sửa đổi ĐL Công ty |
| 21 | 101/QĐ-HĐQT | 10/12/2013 | Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt Báo cáo đầu tư mua sắm thiết bị hệ thống khí nén |
| 22 | 103/NQ-HĐQT | 25/12/2013 | Nghị quyết của HĐQT về bổ nhiệm ông Nguyễn Bán làm TGD điều hành Công ty, người đại diện theo pháp luật của công ty kể từ ngày 01/01/2014 |
| 23 | 104/QĐ-HĐQT | 30/12/2013 | Quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Bán làm TGD điều hành Công ty |



2. BAN KIỂM SOÁT ▶

Danh sách Thành viên Ban Kiểm soát



NGUYỄN VĂN LƯƠNG

Trưởng Ban Kiểm Soát

Ngày sinh : 07/10/1960
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ văn hóa : 10/10
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác :

- 1978-1982 : Nhân viên Kế Toán tại Công ty cao su Bình Long
- 1983-1987 : Là Sinh viên Trường Đại học Tài chính Kế toán
- 1988-2008 : Chuyên viên KT tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- 2009 đến nay: Phó trưởng Ban tài chính kế toán tập đoàn CN Cao Su Việt Nam. Trưởng Ban kiểm Soát CTCP Cao Su Bến Thành

Số CP nắm giữ : 9.350 cổ phiếu
Tỷ lệ nắm giữ : 0,08%



TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG

Thành viên BKS

Ngày sinh : 3/07/1980
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán
Quá trình công tác :

- 2002-2004 : Chuyên viên Kế toán tại CTCP Gỗ Đức Thành
- 2004-2007 : Chuyên viên Kế toán tại Công ty Vixumilk
- 2008 đến nay : Chuyên viên Kế toán tại CTCP Xi măng Hà Tiên 1

Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu
Tỷ lệ nắm giữ : 0%



TRẦN THỊ MỸ HẠNH

Thành viên BKS

Ngày sinh : 23/07/1980
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán
Quá trình công tác :

- 1997-2001 : Nhân viên tại Công ty Samyang Việt Nam
- 2001-2003 : Nhân viên Kỹ Thuật tại Công Ty Cao Su Bến Thành
- 2003-2007 : Phó Phòng Kinh Doanh CTCP Cao Su Bến Thành
- 05/2007 đến nay : Phó Phòng KT – KT CTCP Cao Su Bến Thành. Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cao su Bến Thành

Số CP nắm giữ : 3.130 cổ phiếu
Tỷ lệ nắm giữ : 0,03%

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2013, Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động, các nội quy, quy chế quản lý của Công ty trong quá trình quản lý, điều hành các hoạt động SXKD, cụ thể như sau:

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty và đóng góp ý kiến với Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc thực hiện các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Đại hội tháng 06/2013;
- Xem xét, thẩm định tính trung thực, hợp lý của các Báo cáo tài chính quý, năm;
- Kiểm tra, đánh giá các quy trình trọng yếu của Công ty nhằm phát hiện những rủi ro tiềm tàng hoặc những thiếu sót trong hệ thống quản lý nội bộ, từ đó đề xuất những kiến nghị và giải pháp phù hợp.



3. THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT ▶

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

ĐVT: Đồng

| STT | Họ và tên | Lương | Thù lao/năm |
|----------|--------------------------|-------------|-------------|
| 1 | Hội đồng quản trị | | |
| | Huỳnh Trung Trực | - | 60.000.000 |
| | Nguyễn Văn Thanh | - | 48.000.000 |
| | Nguyễn Bán | - | 48.000.000 |
| | Phạm Đình Nhật Cường | - | 48.000.000 |
| | Lê Thị Phương Dung | - | 48.000.000 |
| 2 | Ban kiểm soát | | |
| | Nguyễn Văn Lương | - | 48.000.000 |
| | Trương Thị Thu Hương | - | 30.000.000 |
| | Trần Thị Mỹ Hạnh | - | 30.000.000 |
| 3 | Ban điều hành | | |
| | Nguyễn Văn Thanh | 426.000.000 | - |
| | Nguyễn Bán | 367.000.000 | - |
| | Nguyễn Trần Nghiêm Vũ | 356.000.000 | - |

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn/người có liên quan

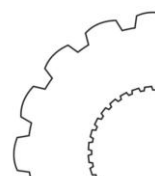
| | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Giao dịch |
|---|--------------------------------------|---|---------------------------|--------|----------------------------|--------|-----------------------------|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Tập Đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam | Cổ đông lớn đồng thời là tổ chức có liên quan | 1.769.730 | 21,45% | 6.007.758 | 48,55% | Mua để tăng tỷ lệ, tăng vốn |

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành luôn thực hiện đúng các quy định về quản trị, tuân thủ pháp luật và điều lệ của Công ty. Ban lãnh đạo thường xuyên giám sát, chỉ đạo và đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được, quản lý các mặt hoạt động theo đúng thẩm quyền. Trong năm 2013, hoạt động quản trị của Công ty được đánh giá là tốt về mặt tổ chức cũng như việc hoàn thành các mục tiêu đặt ra.



VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán



1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN ►



**BAKER TILLY
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Số: 0340/2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần cao su Bến Thành, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi nhận thấy khoản chi phí hoa hồng bán hàng phát sinh trong năm 2012 với số tiền là 1.577.736.000 VND được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 làm cho lợi nhuận năm 2012 tăng lên và năm 2013 giảm xuống với cùng một khoản là 1.577.736.000 VND.

Ngoài ra, chúng tôi cũng không có đủ thông tin để xem xét tính hợp lý của khoản chi phí hoa hồng trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 2.447.354.000 VND (thuyết minh V.19).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty của đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 có dạng ý kiến ngoại trừ. Vấn đề ngoại trừ liên quan đến khoản lợi nhuận từ việc góp vốn liên doanh vào Nông trường cao su Phước Minh năm 2012 vẫn chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Lương Anh Vũ - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1832-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100 | | 137.377.390.071 | 168.584.711.412 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 110 | V.1 | 54.223.198.968 | 43.918.239.957 |
| 1. Tiền | | 111 | | 2.923.198.968 | 5.942.822.378 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | 112 | | 51.300.000.000 | 37.975.417.579 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 120 | | - | 4.190.126.264 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | | 121 | | - | 4.190.126.264 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | | 44.605.816.788 | 87.261.806.710 |
| 1. Phải thu khách hàng | | 131 | V.2 | 28.503.284.353 | 29.158.499.148 |
| 2. Trả trước cho người bán | | 132 | V.3 | 13.824.188.310 | 55.751.949.148 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | | 135 | V.4 | 3.749.549.155 | 3.019.265.664 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 139 | V.5 | (1.471.205.030) | (667.907.250) |
| IV. Hàng tồn kho | | 140 | | 29.627.905.060 | 32.212.994.909 |
| 1. Hàng tồn kho | | 141 | V.6 | 29.627.905.060 | 32.212.994.909 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | | 8.920.469.255 | 1.001.543.572 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 151 | | 12.113.558 | 12.797.149 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | | 7.781.026.393 | 9.637.003 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | 157 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 158 | V.7 | 1.127.329.304 | 979.109.420 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 154.195.061.390 | 57.202.725.300 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 136.280.140.351 | 43.205.374.505 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 41.052.864.021 | 43.090.474.505 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 105.609.472.386 | 102.018.852.680 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (64.556.608.365) | (58.928.378.175) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | - | 11.219.048 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | - | (11.219.048) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.9 | 95.227.276.330 | 114.900.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 14.660.246.666 | 9.860.246.666 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.10 | 260.246.666 | 260.246.666 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.11 | 14.400.000.000 | 9.600.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.254.674.373 | 4.137.104.129 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 2.688.196.046 | 3.956.182.080 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.13 | 538.417.880 | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 28.060.447 | 180.922.049 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 291.572.451.461 | 225.787.436.712 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | | 115.309.277.650 | 93.242.550.000 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 310 | | 43.454.797.705 | 63.723.794.267 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | | 311 | V.14 | 10.672.850.690 | 12.670.264.957 |
| 2. Phải trả người bán | | 312 | V.15 | 16.458.355.082 | 2.886.737.857 |
| 3. Người mua trả tiền trước | | 313 | V.16 | 1.949.390.889 | 32.200.485.388 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 314 | V.17 | 2.032.467.174 | 10.908.294.205 |
| 5. Phải trả người lao động | | 315 | V.18 | 960.001.105 | 780.513.506 |
| 6. Chi phí phải trả | | 316 | V.19 | 2.447.354.000 | - |
| 7. Phải trả nội bộ | | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 319 | V.20 | 6.351.628.176 | 2.918.967.802 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 320 | V.21 | 1.447.997.641 | 1.152.901.113 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 323 | V.22 | 1.134.752.948 | 205.629.439 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | | 330 | | 71.854.479.945 | 29.518.755.733 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | | 333 | | - | 100.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | | 334 | V.23 | 71.854.479.945 | 29.418.755.733 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 339 | | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 400 | | 176.263.173.811 | 132.544.886.712 |
| I. Vốn chủ sở hữu | | 410 | | 176.263.173.811 | 132.544.886.712 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 411 | V.24 | 123.749.970.000 | 82.499.980.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | V.24 | 26.340.019.200 | 23.140.020.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 417 | V.24 | 15.646.308.058 | 12.856.617.832 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 418 | V.24 | 5.032.722.908 | 3.682.722.908 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 420 | V.24 | 5.494.153.645 | 10.365.545.972 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 291.572.451.461 | 225.787.436.712 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|---------------|---------------|
| | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 2.719.071.173 | 2.719.071.173 |
| 5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD) | | 12.614.50 | 19.533.90 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập biểu



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 203.561.355.659 | 192.324.353.673 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | 439.683.083 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 203.561.355.659 | 191.884.670.590 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 159.388.156.446 | 153.825.215.506 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 44.173.199.213 | 38.059.455.084 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.668.767.854 | 5.125.083.803 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 3.057.830.041 | 2.581.777.504 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.175.316.273 | 1.373.422.442 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 20.592.775.856 | 15.443.674.085 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 8.114.672.502 | 8.319.960.749 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 15.076.688.668 | 16.839.126.549 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 192.636.255 | 1.802.773.509 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 365.857.586 | 13.364.219 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (173.221.331) | 1.789.409.290 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 14.903.467.337 | 18.628.535.839 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.17 | 4.473.589.318 | 2.317.443.734 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | V.13 | (538.417.880) | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 10.968.295.899 | 16.311.092.105 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 1.227 | 1.977 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014


Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập biểu

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởngNguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 14.903.467.337 | 18.628.535.839 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.8 | 7.777.045.280 | 7.875.083.544 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.5 | 803.297.780 | (149.846.596) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | VI.3. VI.4 | (59.015.190) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3. VI.4. VI.7. VI.8 | (1.763.089.819) | (4.952.423.920) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 1.175.316.273 | 1.373.422.442 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 22.837.021.661 | 22.774.771.309 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 12.127.980.571 | (54.932.369.711) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.585.089.849 | 8.270.777.757 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (27.414.565.338) | 17.918.335.275 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.616.781.058 | 426.767.232 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | V.20. VI.4 | (1.006.985.313) | (1.373.422.442) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.17 | (10.496.376.759) | (1.189.410.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 340.177.420 | 8.201.021.500 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (3.266.561.795) | (4.059.358.782) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.677.438.646) | (3.962.887.862) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.7. V9. VII | (68.396.214.336) | (2.559.399.993) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | VI.7 | 177.272.727 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (522.084.597) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 4.190.126.264 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | V.11 | (4.800.000.000) | (1.200.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.4. VI.3 | 2.589.173.453 | 4.359.437.689 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (66.239.641.892) | 77.953.099 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | V.24 | 44.549.989.200 | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.14, V.23 | 86.245.953.222 | 50.426.273.666 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.14, V.23 | (45.930.230.500) | (37.324.296.243) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.24 | (5.639.645.920) | (3.277.666.080) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 79.226.066.002 | 9.824.311.343 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 10.308.985.464 | 5.939.376.580 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 43.918.239.957 | 37.978.863.377 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4.026.453) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 54.223.198.968 | 43.918.239.957 |



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập biểu



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật; Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 149 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 141 nhân viên).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Năm nay, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 82.499.980.000 VND lên 123.749.970.000 VND bằng việc phát hành thêm 4.124.999 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để đầu tư dây chuyền sản xuất băng chuyền kỹ thuật cao.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 – 12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 – 08 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí trả trước dài hạn***Tiền thuê đất***

Trả trước tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 20 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa nhà xưởng, nhà ăn, nhà vệ sinh, thay đồ,... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 04 năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty như sau:

| | <u>Mục đích</u> |
|-----------------------------|---|
| • Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty |
| • Quỹ dự phòng tài chính | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,... |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động |

Mức trích lập được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.130 VND/USD
31/12/2012 : 20.828 VND/USD

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và được ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 20.012.802 | 604.620.865 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.903.186.166 | 5.338.201.513 |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 51.300.000.000 | 37.975.417.579 |
| Cộng | <u>54.223.198.968</u> | <u>43.918.239.957</u> |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn.

2. Phải thu khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Các khách hàng trong nước | 25.450.130.283 | 26.178.616.360 |
| Các khách hàng ngoài nước | 3.053.154.070 | 2.979.882.788 |
| Cộng | <u>28.503.284.353</u> | <u>29.158.499.148</u> |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn.

3. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Các nhà cung cấp trong nước | 13.824.188.310 | 2.298.116.000 |
| Các nhà cung cấp ngoài nước | - | 53.453.833.148 |
| Cộng | <u>13.824.188.310</u> | <u>55.751.949.148</u> |

4. Các khoản phải thu khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu về cổ phần hóa | 2.162.711.778 | 2.162.711.778 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 381.722.222 | 592.986.231 |
| Phải thu về hỗ trợ lãi vay | 926.537.489 | 191.487.655 |
| Các khoản phải thu khác | 278.577.666 | 72.080.000 |
| Cộng | <u>3.749.549.155</u> | <u>3.019.265.664</u> |

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | | |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm | 38.652.900 | - |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | 52.302.690 | 638.017.250 |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | 381.310.440 | 29.890.000 |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên | 998.939.000 | - |
| Cộng | <u>1.471.205.030</u> | <u>667.907.250</u> |

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 667.907.250 | 1.775.807.261 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 803.297.780 | 100.172.030 |
| Xử lý dự phòng | - | (1.208.072.041) |
| Số dư cuối năm | <u>1.471.205.030</u> | <u>667.907.250</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 394.268.600 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.845.948.892 | 15.131.610.869 |
| Công cụ, dụng cụ | 278.172.330 | 218.437.028 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.499.615.650 | 3.648.155.891 |
| Thành phẩm | 4.585.302.216 | 8.708.461.532 |
| Hàng hóa | - | 47.992.039 |
| Hàng gửi đi bán | 8.024.597.372 | 4.458.337.550 |
| Cộng | <u>29.627.905.060</u> | <u>32.212.994.909</u> |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn.

7. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng | 931.644.000 | 638.932.000 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 195.685.304 | 340.177.420 |
| Cộng | <u>1.127.329.304</u> | <u>979.109.420</u> |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 12.943.917.570 | 81.228.852.726 | 7.390.718.085 | 455.364.299 | 102.018.852.680 |
| Mua sắm mới | - | 602.233.408 | 1.500.000.000 | - | 2.102.233.408 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 248.402.478 | 4.085.430.400 | - | - | 4.333.832.878 |
| Giảm khác(*) | (56.000.000) | (1.748.197.784) | (23.056.515) | (336.305.227) | (2.163.559.526) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (681.887.054) | - | (681.887.054) |
| Số cuối năm | <u>13.136.320.048</u> | <u>84.168.318.750</u> | <u>8.185.774.516</u> | <u>119.059.072</u> | <u>105.609.472.386</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 3.369.984.828 | 2.440.017.744 | 37.350.000 | 5.847.352.572 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 6.585.527.484 | 47.941.872.067 | 4.071.307.800 | 329.670.824 | 58.928.378.175 |
| Khấu hao trong năm | 565.950.124 | 6.636.436.948 | 542.484.978 | 32.173.230 | 7.777.045.280 |
| Giảm khác(*) | (45.465.186) | (1.476.143.766) | (22.821.825) | (271.017.316) | (1.815.448.093) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (333.366.997) | - | (333.366.997) |
| Số cuối năm | <u>7.106.012.422</u> | <u>53.102.165.249</u> | <u>4.257.603.956</u> | <u>90.826.738</u> | <u>64.556.608.365</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | <u>6.358.390.086</u> | <u>33.286.980.659</u> | <u>3.319.410.285</u> | <u>125.693.475</u> | <u>43.090.474.505</u> |
| Số cuối năm | <u>6.030.307.626</u> | <u>31.066.153.501</u> | <u>3.928.170.560</u> | <u>28.232.334</u> | <u>41.052.864.021</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

(*) Điều chỉnh các tài sản không thỏa điều kiện là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 61.611.534.361 VND và 13.730.870.311 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn và Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-------------------------|-------------------|--|--|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | - | 4.085.430.400 | (4.085.430.400) | - |
| XDCB dở dang | 114.900.000 | 95.360.778.808 | (248.402.478) | 95.227.276.330 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|---|--------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| - Công trình xây dựng tháp nước | - | 248.402.478 | (248.402.478) | - |
| - Công trình cải tạo và mở rộng nhà máy | 114.900.000 | 2.520.732.169 | - | 2.635.632.169 |
| - Dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao | - | 92.591.644.161 | - | 92.591.644.161 |
| Cộng | 114.900.000 | 99.446.209.208 | (4.333.832.878) | 95.227.276.330 |

10. Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản liên doanh với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su 30 – 4 Tây Ninh thành lập Nông trường cao su liên kết Phước Ninh theo Hợp đồng liên kết kinh tế số 01/HĐLKKT ngày 25 tháng 7 năm 1993 với tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50%.

11. Đầu tư dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|--------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> |
| Công ty cổ phần chỉ sợi cao su V.R.G SA DO ^(a) | 600.000 | 6.000.000.000 | 120.000 | 1.200.000.000 |
| Công ty cổ phần bất động sản Sài Gòn Đông Dương ^(b) | 840.000 | 8.400.000.000 | 840.000 | 8.400.000.000 |
| Cộng | | 14.400.000.000 | | 9.600.000.000 |

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602936948 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần chỉ sợi cao su là 6.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ.

(b) Công ty cổ phần bất động sản Sài Gòn Đông Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002782 đăng ký lần thứ 4 ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần bất động sản Sài Gòn Đông Dương 8.400.000.000 VND tương đương 12% vốn điều lệ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | <u>trong năm</u> | |
| Tiền thuê đất ^(*) | 810.176.100 | - | (121.526.400) | 688.649.700 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.422.617.111 | 717.917.239 | (1.361.387.111) | 1.779.147.239 |
| Chi phí sửa chữa | 403.269.716 | - | (374.942.094) | 28.327.622 |
| Chi phí trả trước khác | 320.119.153 | 11.219.048 | (139.266.716) | 192.071.485 |
| Cộng | 3.956.182.080 | 729.136.287 | (1.997.122.321) | 2.688.196.046 |

(*) Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

14. Vay và nợ ngắn hạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 7.832.725.130 | 9.870.731.821 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn ^(a) | 7.832.725.130 | 1.546.603.968 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn | - | 8.324.127.853 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23) | 2.840.125.560 | 2.799.533.136 |
| Cộng | <u>10.672.850.690</u> | <u>12.670.264.957</u> |

- (a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDTD-62647 ngày 24 tháng 6 năm 2013 với giá trị hạn mức là 45.000.000.000 VND (bao gồm ngoại tệ quy đổi). Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân, được thanh toán vào ngày đáo hạn của từng Khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác; hàng tồn kho, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21 tháng 7 năm 2012 (Xem thuyết minh V.1, V.2, V.6 và V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

| | <u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u> | <u>Vay dài hạn đến hạn trả</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | 9.870.731.821 | 2.799.533.136 | 12.670.264.957 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 37.788.573.822 | - | 37.788.573.822 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (39.830.697.364) | (5.599.533.136) | (45.430.230.500) |
| Số kết chuyển | - | 5.638.915.852 | 5.638.915.852 |
| Chênh lệch tỷ giá cuối năm | 4.116.851 | 1.209.708 | 5.326.559 |
| Số cuối năm | <u>7.832.725.130</u> | <u>2.840.125.560</u> | <u>10.672.850.690</u> |

15. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Các nhà cung cấp trong nước | 4.899.951.082 | 2.886.737.857 |
| Các nhà cung cấp ngoài nước | 11.558.404.000 | - |
| Cộng | <u>16.458.355.082</u> | <u>2.886.737.857</u> |

16. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Các khách hàng trong nước | 968.569.040 | 31.373.308.033 |
| Các khách hàng ngoài nước | 980.821.849 | 827.177.355 |
| Cộng | <u>1.949.390.889</u> | <u>32.200.485.388</u> |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 746.175.052 | 3.298.650.302 | (4.044.825.354) | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 13.391.775.977 | (13.391.775.977) | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 915.329.220 | (915.329.220) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.888.064.443 | 4.473.589.318 | (10.496.376.759) | 1.865.277.002 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 122.117.581 | 1.695.760.786 | (1.650.688.195) | 167.190.172 |
| Thuế khác | 2.151.937.129 | | (2.151.937.129) | - |
| Cộng | 10.908.294.205 | 23.775.105.603 | (32.650.932.634) | 2.032.467.174 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|------------------------------------|-----|
| - Hoạt động xuất khẩu | 0% |
| - Doanh thu bán cao su nguyên liệu | 05% |
| - Các hoạt động khác | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4243/CV-UB-KT ngày 31 tháng 10 năm 1998, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 03 năm tiếp theo, nếu được Sở lao động thương binh và xã hội xác nhận có số lao động sử dụng bình quân trong năm ít nhất là 100 người thì được giảm thêm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 01 năm nữa. Do số lao động của Công ty đã vượt 100 người nên năm 2012 Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 14.903.467.337 | 18.628.535.839 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.990.889.935 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 17.894.357.272 | 4.657.133.960 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp | 4.473.589.318 | 4.657.133.960 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | - | (2.339.690.226) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 4.473.589.318 | 2.317.443.734 |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 năm 2013 còn phải trả.

19. Chi phí phải trả

Chi phí hoa hồng bán hàng phải trả.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 62.514.488 | 51.439.682 |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | - | 12.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 5.337.692.400 | 2.727.340.320 |
| Chi phí lãi vay | 168.330.960 | - |
| Phải trả lỗi liên doanh | 443.922.295 | - |
| Các khoản phải trả khác | 339.168.033 | 128.187.800 |
| Cộng | <u>6.351.628.176</u> | <u>2.918.967.802</u> |

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến tiền bảo hành sửa chữa sản phẩm. Chi tiết phát sinh như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 1.152.901.113 | 1.934.528.758 |
| Sử dụng bảo hành | - | (531.609.019) |
| Trích lập trong năm | 876.886.551 | - |
| Hoàn nhập | - | (250.018.626) |
| Số đã sử dụng | (581.790.023) | - |
| Số cuối năm | <u>1.447.997.641</u> | <u>1.152.901.113</u> |

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 133.308.316 | 3.510.000.000 | (2.557.407.402) | 1.085.900.914 |
| Quỹ phúc lợi | 72.321.123 | 390.000.000 | (413.469.089) | 48.852.034 |
| Cộng | <u>205.629.439</u> | <u>3.900.000.000</u> | <u>(2.970.876.491)</u> | <u>1.134.752.948</u> |

23. Vay và nợ dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 71.854.479.945 | 26.118.755.733 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn ^(a) | 66.405.602.325 | 17.948.222.925 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn ^(b) | 5.448.877.620 | 8.170.532.808 |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác ^(c) | - | 3.300.000.000 |
| Cộng | <u>71.854.479.945</u> | <u>29.418.755.733</u> |

- (a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HDTD-62647 ngày 26 tháng 7 năm 2012 để đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép với giá trị hạn mức là 90.000.000.000 VND (bao gồm ngoại tệ quy đổi). Khoản vay chịu lãi suất 15%/năm từ ngày ký kết đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012, từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, lãi suất bằng lãi tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng cộng 06%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng: số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác; hàng tồn kho; các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng; Hợp đồng bảo hiểm và các quyền phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm và tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTC-62647 ngày 26 tháng 7 năm 2012 cho khoản vay này (xem thuyết minh số V.1, V.2, V.6 và V.8).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng tín dụng số 11646/HĐTD/TH-PH ngày 30 tháng 10 năm 2009 để đầu tư mua sắm thiết bị với số tiền vay là 16.000.000.000 VND (bao gồm ngoại tệ quy đổi). Khoản vay chịu lãi suất từ 06%/năm đến 6,5%/năm (năm 2012: lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,6%/năm) và được trả hàng tháng sau 07 tháng kể từ khi nhận nợ. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trên đất ở khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh để thế chấp và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 11646-2/HĐTC-TSTL/TCB ngày 17 tháng 5 năm 2000 cho khoản vay này (Xem Thuyết minh số V.8 và V.12).
- (c) Khoản vay Quỹ đầu tư và phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh (nay là Công ty đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh).

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn như sau:

| | |
|------------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống | 2.840.125.560 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 71.854.479.945 |
| Cộng | 74.694.605.505 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số kết chuyển | Số tiền vay đã trả trong năm | Chênh lệch tỷ giá cuối năm | Cộng |
|---|-----------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 26.118.755.733 | 48.457.379.400 | (2.838.915.852) | - | 117.260.664 | 71.854.479.945 |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác | 3.300.000.000 | - | (2.800.000.000) | (500.000.000) | - | - |
| Cộng | 29.418.755.733 | 48.457.379.400 | (5.638.915.852) | (500.000.000) | 117.260.664 | 71.854.479.945 |

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 82.499.980.000 | 23.140.020.000 | 8.939.655.402 | 2.440.722.908 | 193.416.297 | 117.213.794.607 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 16.311.092.105 | 16.311.092.105 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | 4.416.962.430 | 1.242.000.000 | (6.138.962.430) | (480.000.000) |
| Giảm khác | - | - | (500.000.000) | - | - | (500.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 82.499.980.000 | 23.140.020.000 | 12.856.617.832 | 3.682.722.908 | 10.365.545.972 | 132.544.886.712 |
| Số dư đầu năm nay | 82.499.980.000 | 23.140.020.000 | 12.856.617.832 | 3.682.722.908 | 10.365.545.972 | 132.544.886.712 |
| Tăng vốn trong năm nay | 41.249.990.000 | 3.299.999.200 | - | - | - | 44.549.989.200 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 10.968.295.899 | 10.968.295.899 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | 2.339.690.226 | 1.350.000.000 | (7.589.690.226) | (3.900.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (8.249.998.000) | (8.249.998.000) |
| Tăng/giảm khác | - | (100.000.000) | 450.000.000 | - | - | 350.000.000 |
| Số dư cuối năm nay | 123.749.970.000 | 26.340.019.200 | 15.646.308.058 | 5.032.722.908 | 5.494.153.645 | 176.263.173.811 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả cổ tức năm trước | 5.639.645.920 | 3.277.666.080 |
| Tạm ứng cổ tức | - | - |
| Cộng | <u>5.639.645.920</u> | <u>3.277.666.080</u> |

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.374.997 | 8.249.998 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 12.374.997 | 8.249.998 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.374.997 | 8.249.998 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.374.997 | 8.249.998 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.374.997 | 8.249.998 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu | 203.561.355.659 | 192.324.353.673 |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 46.034.280.900 | 31.144.240.400 |
| - <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 154.962.690.020 | 158.342.069.104 |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 2.564.384.739 | 2.838.044.169 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | - | 439.683.083 |
| - <i>Giảm giá hàng bán</i> | - | - |
| - <i>Hàng bán bị trả lại</i> | - | 439.683.083 |
| Doanh thu thuần | <u>203.561.355.659</u> | <u>191.884.670.590</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i> | 46.034.280.900 | 31.144.240.400 |
| - <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i> | 154.962.690.020 | 157.902.386.021 |
| - <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i> | 2.564.384.739 | 2.838.044.169 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 44.889.387.858 | 30.225.938.337 |
| Giá vốn bán thành phẩm (*) | 114.498.768.588 | 123.599.277.169 |
| Cộng | <u>159.388.156.446</u> | <u>153.825.215.506</u> |

(*) Giá vốn bán thành phẩm như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 84.551.441.367 | 93.305.591.985 |
| Chi nhân công trực tiếp | 5.545.192.148 | 6.429.957.898 |
| Chi phí sản xuất chung | 22.841.323.837 | 22.861.610.304 |
| Tổng chi phí sản xuất | 112.937.957.352 | 122.597.160.187 |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.148.540.241 | (653.795.112) |
| Tổng giá thành sản xuất | 114.086.497.593 | 121.943.365.075 |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm | 4.123.159.316 | 981.126.913 |
| Thành phẩm xuất khác | (144.628.499) | (497.805.424) |
| Hàng gửi bán | (3.566.259.822) | 1.172.590.605 |
| Cộng | 114.498.768.588 | 123.599.277.169 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.377.909.444 | 4.952.423.920 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 32.670.749 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 204.789.802 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 53.397.859 | 172.659.883 |
| Cộng | 2.668.767.854 | 5.125.083.803 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí lãi vay | 1.175.316.273 | 1.373.422.442 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 327.891.861 | 320.405.062 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 145.774.612 | - |
| Lỗ từ hoạt động liên doanh | 443.572.295 | - |
| Chi phí khác | 965.275.000 | 887.950.000 |
| Cộng | 3.057.830.041 | 2.581.777.504 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 2.691.550.794 | 3.171.442.535 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 593.096.415 | 689.647.007 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 79.689.943 | 47.382.821 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30.016.014 | 41.277.613 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.087.245.470 | 11.335.588.580 |
| Chi phí khác | 1.111.177.220 | 158.335.529 |
| Cộng | 20.592.775.856 | 15.443.674.085 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 4.284.623.877 | 4.849.700.641 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 325.312.683 | 116.143.734 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 428.301.607 | 467.612.386 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.845.039.028 | 2.026.882.583 |
| Chi phí khác | 1.231.395.307 | 859.621.405 |
| Cộng | 8.114.672.502 | 8.319.960.749 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|----------------------|
| Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 177.272.727 | - |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 6.750.000 | 19.145.000 |
| Xử lý nợ phải trả | - | 1.468.513.877 |
| Thu nhập khác | 8.613.528 | 315.114.632 |
| Cộng | 192.636.255 | 1.802.773.509 |

8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 348.520.057 | - |
| Phạt vi phạm hành chính | 5.000.000 | 4.500.000 |
| Chi phí khác | 12.337.529 | 8.864.219 |
| Cộng | 365.857.586 | 13.364.219 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.968.295.899 | 16.311.092.105 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.968.295.899 | 16.311.092.105 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm ^(*) | 8.939.381 | 8.249.998 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.227 | 1.977 |

\(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 8.249.998 | 8.249.998 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | 689.383 | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 8.939.381 | 8.249.998 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 91.627.347.534 | 100.046.418.136 |
| Chi phí nhân công | 15.463.724.293 | 17.043.221.269 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.777.045.280 | 7.875.083.544 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.578.467.823 | 15.535.770.786 |
| Chi phí khác | 6.198.820.780 | 5.860.301.286 |
| Cộng | 141.645.405.710 | 146.360.795.021 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Ứng trước tiền mua tài sản cố định | 3.684.044.000 | 25.288.287.440 |
| Tiền mua tài sản cố định phải trả | 11.547.984.840 | - |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2013 là 2.220.000.000 VND (năm trước là 1.859.000.000 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 | Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ |
| Tổng Công ty công nghiệp Sài Gòn | Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ |
| Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam | Cổ đông sở hữu 48,55% vốn điều lệ |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 | | |
| Mua hàng | 9.712.146.950 | 11.033.340.000 |
| Phải trả cổ tức | 2.310.000.000 | 87.000.000 |
| Tổng Công ty công nghiệp Sài Gòn | | |
| Phải trả cổ tức | 2.457.578.000 | 1.966.062.400 |
| Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam | | |
| Phải trả cổ tức | 1.791.790.000 | 633.600.000 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 | | |
| Phải thu tiền bán hàng | 2.404.336.000 | 3.557.807.000 |
| Tổng Công ty công nghiệp Sài Gòn | | |
| Phải thu tiền cổ phần hóa | 2.162.711.778 | 2.162.711.778 |
| Cộng nợ phải thu | 4.567.047.778 | 5.720.518.778 |
| Tổng Công ty công nghiệp Sài Gòn | | |
| Phải trả cổ tức | 4.423.640.400 | 1.966.062.400 |
| Cộng nợ phải trả | 4.423.640.400 | 1.966.062.400 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Chi phí lãi vay vốn hoá**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay vốn hoá | 571.109.475 | - |
| Tổng chi phí lãi vay | <u>1.175.316.273</u> | <u>1.373.422.442</u> |
| Tỷ lệ vốn hóa | 49% | 0% |

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất băng tải, dây courroie, các sản phẩm cao su kỹ thuật,...
- Lĩnh vực thương mại: bán cao su SVR.
- Lĩnh vực khác: dịch vụ nối đầu, sửa chữa băng tải,...

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty được thể hiện ở Phụ lục đính kèm từ trang 39 đến trang 41.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Khu vực nội địa | 175.813.355.394 | 157.505.006.792 |
| Khu vực xuất khẩu | 27.748.000.265 | 34.819.346.881 |
| Cộng | <u>203.561.355.659</u> | <u>192.324.353.673</u> |

4. Số liệu so sánh

Năm trước, Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty cổ phần chỉ sợi cao su trên khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh là chưa phù hợp với hướng dẫn của Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm nay, Công ty hạch toán các khoản thuế bị truy thu theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh cho thời kỳ từ năm 2007 đến 2011.

Ảnh hưởng của các vấn đề trên đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

| | Số liệu theo | | | Số liệu sau |
|---|---------------------|---|-----------------------|--------------------|
| | Mã số | Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước | Các điều chỉnh | |
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 1.460.246.666 | (1.200.000.000) | 260.246.666 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Mã số | Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|-------------------------------------|--------------|--|-----------------------|-------------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | 8.400.000.000 | 1.200.000.000 | 9.600.000.000 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 154 | 91.977.802 | (82.340.799) | 9.637.003 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 4.435.483.358 | 6.472.810.847 | 10.908.294.205 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 16.920.697.618 | (6.555.151.646) | 10.365.545.972 |

5. Quản lý rủi ro tài chính**Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|---------------------------------------|--|---|--|---|------------------------|
| Số cuối năm | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.223.198.968 | - | - | - | 54.223.198.968 |
| Phải thu khách hàng | 26.726.167.773 | - | - | 1.777.116.580 | 28.503.284.353 |
| Các khoản phải thu khác | 3.973.294.906 | - | - | - | 3.973.294.906 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14.400.000.000 | - | - | - | 14.400.000.000 |
| Cộng | 99.322.661.647 | - | - | 1.777.116.580 | 101.099.778.227 |

Số đầu năm

| | | | | | |
|---|-----------------------|----------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.918.239.957 | - | - | - | 43.918.239.957 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.190.126.264 | - | - | - | 4.190.126.264 |
| Phải thu khách hàng | 27.727.652.648 | - | 112.112.000 | 1.318.734.500 | 29.158.499.148 |
| Các khoản phải thu khác | 3.540.365.133 | - | - | - | 3.540.365.133 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 9.600.000.000 | - | - | - | 9.600.000.000 |
| Cộng | 88.976.384.002 | - | 112.112.000 | 1.318.734.500 | 90.407.230.502 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 10.843.258.224 | 97.742.474.143 | - | 108.585.732.367 |
| Phải trả người bán | 16.458.355.082 | - | - | 16.458.355.082 |
| Các khoản phải trả khác | 8.736.467.688 | - | - | 8.736.467.688 |
| Cộng | 36.038.080.994 | 97.742.474.143 | - | 133.780.555.137 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Trên 01 năm đến 05 năm</u> | <u>Trên 05 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 12.838.236.945 | 29.060.658.300 | 6.700.669.892 | 48.599.565.137 |
| Phải trả người bán | 2.886.737.857 | - | - | 2.886.737.857 |
| Các khoản phải trả khác | 2.867.528.120 | 100.000.000 | - | 2.967.528.120 |
| Cộng | <u>18.592.502.922</u> | <u>29.160.658.300</u> | <u>6.700.669.892</u> | <u>54.453.831.114</u> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/ nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán và giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ USD của Công ty như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.614,50 | 19.533,74 |
| Phải thu khách hàng | 144.481,00 | 143.071,00 |
| Vay và nợ | (620.999,92) | (600.954,00) |
| Phải trả người bán | (527.340,00) | - |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ | <u>(991.244,42)</u> | <u>(438.349,26)</u> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ phải trả thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | VND | USD | VND | USD |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.300.000.000 | - | 37.975.417.579 | - |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 4.190.126.264 | - |
| Vay và nợ | (69.405.602.325) | (620.999,92) | (29.572.350.778) | (600.954,00) |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần | (18.105.602.325) | (620.999,92) | 12.593.193.065 | (600.954,00) |

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (xem thuyết minh số V.1, V.3).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.223.198.968 | - | 43.918.239.957 | - | 54.223.198.968 | 43.918.239.957 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 4.190.126.264 | - | - | 4.190.126.264 |
| Phải thu khách hàng | 28.503.284.353 | (1.471.205.030) | 29.158.499.148 | (667.907.250) | 27.032.079.323 | 28.490.591.898 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 3.973.294.906 | - | 3.540.365.133 | - | 3.973.294.906 | 3.540.365.133 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14.400.000.000 | - | 9.600.000.000 | - | 14.400.000.000 | 9.600.000.000 |
| Cộng | 101.099.778.227 | (1.471.205.030) | 90.407.230.502 | (667.907.250) | 99.628.573.197 | 89.739.323.252 |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay và nợ | 82.527.330.635 | 42.089.020.690 | 82.527.330.635 | 42.089.020.690 |
| Phải trả người bán | 16.458.355.082 | 2.886.737.857 | 16.458.355.082 | 2.886.737.857 |
| Các khoản phải trả khác | 8.736.467.688 | 2.967.528.120 | 8.736.467.688 | 2.967.528.120 |
| Cộng | 107.722.153.405 | 47.943.286.667 | 107.722.153.405 | 47.943.286.667 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập biểu



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

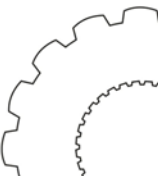
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

| | <u>Lĩnh vực sản xuất</u> | <u>Lĩnh vực thương mại</u> | <u>Lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 154.962.690.020 | 46.034.280.900 | 2.564.384.739 | 203.561.355.659 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>154.962.690.020</u> | <u>46.034.280.900</u> | <u>2.564.384.739</u> | <u>203.561.355.659</u> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 13.762.475.782 | 284.946.519 | 1.418.328.554 | 15.465.750.855 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 15.465.750.855 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 2.668.767.854 |
| Chi phí tài chính | | | | (3.057.830.041) |
| Thu nhập khác | | | | 192.636.255 |
| Chi phí khác | | | | (365.857.586) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (4.473.589.318) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | 538.417.880 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | <u>10.968.295.899</u> |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | <u>101.539.234.062</u> | <u>-</u> | <u>390.233.408</u> | <u>101.929.467.470</u> |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | <u>9.741.648.153</u> | <u>-</u> | <u>32.519.448</u> | <u>9.774.167.601</u> |



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Lĩnh vực sản xuất | Lĩnh vực thương mại | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Năm trước | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 157.902.386.021 | 31.144.240.400 | 2.838.044.169 | 191.884.670.590 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 157.902.386.021 | 31.144.240.400 | 2.838.044.169 | 191.884.670.590 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 12.304.791.467 | 394.732.781 | 1.596.296.002 | 14.295.820.250 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 14.295.820.250 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 5.125.083.803 |
| Chi phí tài chính | | | | (2.581.777.504) |
| Thu nhập khác | | | | 1.802.773.509 |
| Chi phí khác | | | | (13.364.219) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (2.317.443.734) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 16.311.092.105 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 2.559.399.993 | - | - | 2.559.399.993 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 9.751.587.743 | - | - | 9.751.587.743 |

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập biểu



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | <u>Lĩnh vực sản xuất</u> | <u>Lĩnh vực thương mại</u> | <u>Lĩnh vực khác</u> | <u>Các khoản loại trừ</u> | <u>Cộng</u> |
|--|--------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 214.488.850.482 | - | - | - | 214.488.850.482 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 77.083.600.979 |
| Tổng tài sản | | | | | 291.572.451.461 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 104.830.428.247 | - | - | - | 104.830.428.247 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 10.478.849.403 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 115.309.277.650 |
| Số đầu năm | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 98.056.722.038 | 29.045.254.339 | 579.873.817 | - | 127.681.850.194 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 98.105.586.518 |
| Tổng tài sản | | | | | 225.787.436.712 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 47.100.113.905 | 31.132.500.000 | 100.000.000 | - | 78.332.613.905 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 14.909.936.095 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 93.242.550.000 |


Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập biểu

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởngNguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP


Lưu Thị Tố Như


TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đán

